

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHỦ TỊCH NƯỚC****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2011/L-CTN

*Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2011***LỆNH  
về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

**NAY CÔNG BỐ****Luật Kiểm toán độc lập**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2011./.

**CHỦ TỊCH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Nguyễn Minh Triết**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 67/2011/QH12

**LUẬT  
KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật Kiểm toán độc lập.*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện, phạm vi, hình thức hoạt động kiểm toán độc lập; quyền, nghĩa vụ của kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và đơn vị được kiểm toán.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam, đơn vị được kiểm toán, tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm toán độc lập.

**Điều 3. Áp dụng Luật kiểm toán độc lập, điều ước quốc tế và các luật có liên quan**

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động kiểm toán độc lập trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 4. Mục đích của kiểm toán độc lập**

Hoạt động kiểm toán độc lập nhằm góp phần công khai, minh bạch thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị được kiểm toán và doanh nghiệp, tổ chức khác; làm lành mạnh môi trường đầu tư; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng; phát hiện và ngăn chặn vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành kinh tế, tài chính của Nhà nước và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**Điều 5. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm toán độc lập* là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính và công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán.

2. *Kiểm toán viên* là người được cấp chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của pháp luật hoặc người có chứng chỉ của nước ngoài được Bộ Tài chính công nhận và đạt kỳ thi sát hạch về pháp luật Việt Nam.

3. *Kiểm toán viên hành nghề* là kiểm toán viên đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán.

4. *Thành viên tham gia cuộc kiểm toán* bao gồm kiểm toán viên hành nghề, kiểm toán viên và các thành viên khác.

5. *Doanh nghiệp kiểm toán* là doanh nghiệp có đủ điều kiện để kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. *Đơn vị được kiểm toán* là doanh nghiệp, tổ chức được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện kiểm toán theo hợp đồng kiểm toán.

7. *Đơn vị có lợi ích công chúng* là doanh nghiệp, tổ chức mà tính chất và quy mô hoạt động có liên quan nhiều đến lợi ích của công chúng.

8. *Hành nghề kiểm toán* là hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.

9. *Kiểm toán báo cáo tài chính* là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu của báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực kiểm toán.

10. *Kiểm toán tuân thủ* là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến về việc tuân thủ pháp luật, quy chế, quy định mà đơn vị được kiểm toán phải thực hiện.

11. *Kiểm toán hoạt động* là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến về tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của một bộ phận hoặc toàn bộ đơn vị được kiểm toán.

12. *Báo cáo kiểm toán* là văn bản do kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam lập sau khi kết thúc việc kiểm toán, đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính và những nội dung khác đã được kiểm toán theo hợp đồng kiểm toán.

13. *Chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam* là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

#### **Điều 6. Chuẩn mực kiểm toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán**

1. Chuẩn mực kiểm toán là những quy định và hướng dẫn về yêu cầu, nguyên tắc, thủ tục kiểm toán và xử lý các mối quan hệ phát sinh trong hoạt động kiểm toán mà thành viên tham gia cuộc kiểm toán và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải tuân thủ.

2. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán là những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên tham gia cuộc kiểm toán và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chuẩn mực kiểm toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán là cơ sở để kiểm tra, đánh giá chất lượng kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp của thành viên tham gia cuộc kiểm toán và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.

4. Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kiểm toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế.

#### **Điều 7. Giá trị của báo cáo kiểm toán**

1. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đánh giá tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành.

2. Báo cáo kiểm toán tuân thủ đánh giá việc tuân thủ pháp luật, quy chế, quy định trong quản lý, sử dụng tiền, tài sản và các nguồn lực khác của đơn vị được kiểm toán.

3. Báo cáo kiểm toán hoạt động đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng tiền, tài sản và các nguồn lực khác của đơn vị được kiểm toán.

4. Báo cáo kiểm toán được sử dụng để:

a) Cổ đông, nhà đầu tư, bên tham gia liên doanh, liên kết, khách hàng và tổ chức, cá nhân khác có quyền lợi trực tiếp hoặc liên quan đến đơn vị được kiểm toán xử lý các quan hệ về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên có liên quan;

b) Cơ quan nhà nước quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Đơn vị được kiểm toán phát hiện, xử lý và ngăn ngừa kịp thời sai sót, yếu kém trong hoạt động của đơn vị.

#### **Điều 8. Nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập**

1. Tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp và báo cáo kiểm toán.

2. Tuân thủ chuẩn mực kiểm toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam; đối với công việc kiểm toán theo hợp đồng kiểm toán mà yêu cầu áp dụng chuẩn mực kiểm toán khác thì phải tuân thủ chuẩn mực kiểm toán đó.

3. Độc lập, trung thực, khách quan.

4. Bảo mật thông tin.

### **Điều 9. Kiểm toán bắt buộc**

1. Kiểm toán bắt buộc là kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và các thông tin tài chính khác của đơn vị được kiểm toán quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính phải được giao kết chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán khi nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khi công khai báo cáo tài chính phải có báo cáo kiểm toán đính kèm; trường hợp cơ quan nhà nước khi nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán mà không có báo cáo kiểm toán đính kèm thì có trách nhiệm thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 10. Khuyến khích kiểm toán**

Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức thuê doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và các công việc kiểm toán khác trước khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc trước khi công khai tài chính.

### **Điều 11. Quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về kiểm toán độc lập;

b) Xây dựng, trình Chính phủ quyết định chiến lược và chính sách phát triển hoạt động kiểm toán độc lập;

c) Quy định điều kiện dự thi, việc tổ chức thi để cấp chứng chỉ kiểm toán viên; cấp, thu hồi và quản lý chứng chỉ kiểm toán viên;

d) Quy định mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán; cấp, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán;

đ) Đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán;

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập;

g) Thanh tra, kiểm tra hoạt động thuộc lĩnh vực kiểm toán độc lập của tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán;

h) Quy định về cập nhật kiến thức cho kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề;

i) Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề;

k) Quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán;

l) Tổng kết, đánh giá về hoạt động kiểm toán độc lập và thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động kiểm toán độc lập;

m) Hợp tác quốc tế về kiểm toán độc lập.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập tại địa phương.

### **Điều 12. Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán**

1. Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về hội và có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

2. Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán được bồi dưỡng kiến thức cho kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề và thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kiểm toán độc lập do Chính phủ quy định.

### **Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Nghiêm cấm thành viên tham gia cuộc kiểm toán và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các hành vi sau đây:

a) Mua, nhận biếu tặng, nắm giữ cổ phiếu hoặc phần vốn góp của đơn vị được kiểm toán không phân biệt số lượng;

b) Mua, bán trái phiếu hoặc tài sản khác của đơn vị được kiểm toán có ảnh hưởng đến tính độc lập theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán;

c) Nhận hoặc đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ đơn vị được kiểm toán ngoài khoản phí dịch vụ và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng đã giao kết;

d) Sách nhiễu, lừa dối khách hàng, đơn vị được kiểm toán;

đ) Tiết lộ thông tin về hồ sơ kiểm toán, khách hàng, đơn vị được kiểm toán, trừ trường hợp khách hàng, đơn vị được kiểm toán chấp thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

e) Thông tin, giới thiệu sai sự thật về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam;

g) Tranh giành khách hàng dưới các hình thức ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, thông đồng với khách hàng và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác;

h) Thực hiện việc thu nợ cho đơn vị được kiểm toán;

i) Thông đồng, móc nối với đơn vị được kiểm toán để làm sai lệch tài liệu kế toán, báo cáo tài chính, hồ sơ kiểm toán và báo cáo sai lệch kết quả kiểm toán;

k) Giả mạo, khai man hồ sơ kiểm toán;

l) Thuê, mượn chứng chỉ kiểm toán viên và Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán để thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

m) Cung cấp dịch vụ kiểm toán khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật này;

n) Hành vi khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, nghiêm cấm kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề thực hiện các hành vi sau đây:

a) Hành nghề kiểm toán với tư cách cá nhân;

b) Giả mạo, cho thuê, cho mượn hoặc cho sử dụng tên và chứng chỉ kiểm toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán để thực hiện hoạt động kiểm toán;

c) Làm việc cho hai doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam trở lên trong cùng một thời gian;

d) Hành vi khác theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các hành vi sau đây:

a) Chọn tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện hành nghề kiểm toán để ký hợp đồng kiểm toán;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm toán theo yêu cầu của kiểm toán viên hành nghề hoặc doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cản trở công việc của thành viên tham gia cuộc kiểm toán;

d) Cung cấp sai lệch, không trung thực, không đầy đủ, không kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc kiểm toán;

đ) Mua chuộc, hối lộ, thông đồng với thành viên tham gia cuộc kiểm toán và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam để làm sai lệch tài liệu kế toán, báo cáo tài chính, hồ sơ kiểm toán và báo cáo kiểm toán;

e) Che giấu hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán;

g) Đe dọa, trả thù, ép buộc thành viên tham gia cuộc kiểm toán nhằm làm sai lệch kết quả kiểm toán;

h) Hành vi khác theo quy định của pháp luật.

4. Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân can thiệp trái pháp luật và cản trở hoạt động nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam; lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán, xử lý kỷ luật và xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán độc lập.

## Chương II

### KIỂM TOÁN VIÊN VÀ KIỂM TOÁN VIÊN HÀNH NGHỀ

#### Điều 14. Tiêu chuẩn kiểm toán viên

1. Kiểm toán viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan;
- c) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính;
- d) Có Chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp người có chứng chỉ của nước ngoài được Bộ Tài chính công nhận, đạt kỳ thi sát hạch bằng tiếng Việt về pháp luật Việt Nam và có đủ các tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì được công nhận là kiểm toán viên.

#### Điều 15. Đăng ký hành nghề kiểm toán

1. Người có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký hành nghề kiểm toán:

- a) Là kiểm toán viên;
- b) Có thời gian thực tế làm kiểm toán từ đủ ba mươi sáu tháng trở lên;
- c) Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức.

2. Người có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đăng ký hành nghề kiểm toán và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.



**Điều 16. Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán**

1. Cán bộ, công chức, viên chức.

2. Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở chữa bệnh, đưa vào cơ sở giáo dục.

3. Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.

4. Người có hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán và quản lý kinh tế bị xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn một năm, kể từ ngày có quyết định xử phạt.

5. Người bị đình chỉ hành nghề kiểm toán.

**Điều 17. Quyền của kiểm toán viên hành nghề**

Khi hành nghề tại doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam, kiểm toán viên hành nghề có các quyền sau đây:

1. Hành nghề kiểm toán theo quy định của Luật này.

2. Độc lập về chuyên môn nghiệp vụ.

3. Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết và giải trình các vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm toán; yêu cầu kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ của đơn vị được kiểm toán liên quan đến nội dung kiểm toán; kiểm tra toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị được kiểm toán ở trong và ngoài đơn vị trong quá trình thực hiện kiểm toán.

4. Kiểm tra, xác nhận các thông tin kinh tế, tài chính có liên quan đến đơn vị được kiểm toán ở trong và ngoài đơn vị trong quá trình thực hiện kiểm toán.

5. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết có liên quan đến nội dung kiểm toán thông qua đơn vị được kiểm toán.

6. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 18. Nghĩa vụ của kiểm toán viên hành nghề**

Khi hành nghề tại doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam, kiểm toán viên hành nghề có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập.

2. Không can thiệp vào hoạt động của khách hàng, đơn vị được kiểm toán trong quá trình thực hiện kiểm toán.

3. Từ chối thực hiện kiểm toán cho khách hàng, đơn vị được kiểm toán nếu xét thấy không bảo đảm tính độc lập, không đủ năng lực chuyên môn, không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Từ chối thực hiện kiểm toán trong trường hợp khách hàng, đơn vị được kiểm toán có yêu cầu trái với đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc trái với quy định của pháp luật.

5. Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức hàng năm.

6. Thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp.

7. Thực hiện kiểm toán, soát xét hồ sơ kiểm toán hoặc ký báo cáo kiểm toán và chịu trách nhiệm về báo cáo kiểm toán và hoạt động kiểm toán của mình.

8. Báo cáo định kỳ, đột xuất về hoạt động kiểm toán của mình theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Tuân thủ quy định của Luật này và pháp luật của nước sở tại trong trường hợp hành nghề kiểm toán ở nước ngoài.

10. Chấp hành yêu cầu về kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán theo quy định của Bộ Tài chính.

11. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 19. Các trường hợp kiểm toán viên hành nghề không được thực hiện kiểm toán**

Kiểm toán viên hành nghề không được thực hiện kiểm toán trong các trường hợp sau đây:

1. Là thành viên, cổ đông sáng lập hoặc mua cổ phần, góp vốn vào đơn vị được kiểm toán.

2. Là người giữ chức vụ quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát hoặc là kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán.

3. Là người đã từng giữ chức vụ quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát, kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán cho các năm tài chính được kiểm toán.

4. Trong thời gian hai năm, kể từ thời điểm thôi giữ chức vụ quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát, kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán.

5. Là người đang thực hiện hoặc đã thực hiện trong năm trước liền kề công việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính hoặc thực hiện kiểm toán nội bộ cho đơn vị được kiểm toán.

6. Là người đang thực hiện hoặc đã thực hiện trong năm trước liền kề dịch vụ khác với các dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này có ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên hành nghề theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

7. Có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là người có lợi ích tài chính trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể trong đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán hoặc là người giữ chức vụ quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát, kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán.

8. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN**

#### **Điều 20. Các loại doanh nghiệp kiểm toán và chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam**

1. Các loại doanh nghiệp sau đây được kinh doanh dịch vụ kiểm toán:

- a) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- b) Công ty hợp danh;
- c) Doanh nghiệp tư nhân.

2. Chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam được kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp không đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán thì không được sử dụng cụm từ “kiểm toán” trong tên gọi.

4. Doanh nghiệp kiểm toán không được góp vốn để thành lập doanh nghiệp kiểm toán khác, trừ trường hợp góp vốn với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài để thành lập doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam.

#### **Điều 21. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;
- b) Có ít nhất năm kiểm toán viên hành nghề, trong đó tối thiểu phải có hai thành viên góp vốn;
- c) Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn phải là kiểm toán viên hành nghề;
- d) Bảo đảm vốn pháp định theo quy định của Chính phủ;
- đ) Phần vốn góp của thành viên là tổ chức không được vượt quá mức do Chính phủ quy định. Người đại diện của thành viên là tổ chức phải là kiểm toán viên hành nghề.

2. Công ty hợp danh khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;
- b) Có ít nhất năm kiểm toán viên hành nghề, trong đó tối thiểu phải có hai thành viên hợp danh;
- c) Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty hợp danh phải là kiểm toán viên hành nghề;

3. Doanh nghiệp tư nhân khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;
- b) Có ít nhất năm kiểm toán viên hành nghề, trong đó có chủ doanh nghiệp tư nhân;
- c) Chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là Giám đốc.

4. Chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Có ít nhất hai kiểm toán viên hành nghề, trong đó có Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chi nhánh;

c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài không được giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp khác tại Việt Nam;

d) Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài phải có văn bản gửi Bộ Tài chính bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài phải bảo đảm duy trì vốn không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của Chính phủ.

5. Trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán mà doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán thì phải làm thủ tục xóa ngành nghề kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

### **Điều 22. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán**

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán gồm có:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán của các kiểm toán viên hành nghề.

4. Hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian của các kiểm toán viên hành nghề.

5. Tài liệu chứng minh về vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.

6. Các giấy tờ khác do Bộ Tài chính quy định.

**Điều 23. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán**

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam; trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, Bộ Tài chính yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán giải trình.

**Điều 24. Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán được cấp lại hoặc điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán bị mất hoặc bị hư hỏng;

c) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức sở hữu.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán;

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đã được cấp, trừ trường hợp không còn bản gốc;

c) Các tài liệu khác liên quan đến việc cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

3. Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán; trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 25. Lệ phí cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán phải nộp lệ phí.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức lệ phí cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

**Điều 26. Những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính**

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày có thay đổi về những nội dung sau đây, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính:

1. Danh sách kiểm toán viên hành nghề.
2. Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại Điều 21 và Điều 31 của Luật này.
3. Tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.
4. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật, tỷ lệ vốn góp của các thành viên.
5. Tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kiểm toán.
6. Thành lập, chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chi nhánh kinh doanh dịch vụ kiểm toán.
7. Thực hiện việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể.

**Điều 27. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Hoạt động không đúng phạm vi hoạt động của doanh nghiệp kiểm toán quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này;
- b) Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 21 của Luật này trong ba tháng liên tục;
- c) Có sai phạm nghiêm trọng về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

2. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) kê khai không đúng thực tế hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán;
- b) Không kinh doanh dịch vụ kiểm toán trong mười hai tháng liên tục;
- c) Không khắc phục được các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày bị đình chỉ;
- d) Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ kiểm toán;
- đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có chi nhánh kiểm toán tại Việt Nam bị giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi doanh nghiệp kiểm toán đó đặt trụ sở chính thu hồi giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động;

g) Có hành vi vi phạm quy định tại khoản 11 và khoản 15 Điều 59 của Luật này.

3. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kiểm toán, kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành.

4. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán và công bố quyết định đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán trong thời hạn bảy ngày trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

### **Điều 28. Quyền của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam**

1. Doanh nghiệp kiểm toán có các quyền sau đây:

a) Cung cấp các dịch vụ quy định tại Điều 40 của Luật này;

b) Nhận phí dịch vụ;

c) Thành lập chi nhánh kinh doanh dịch vụ kiểm toán;

d) Đặt cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm toán ở nước ngoài;

đ) Tham gia tổ chức kiểm toán quốc tế, tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán;

e) Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết và giải trình các vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm toán; yêu cầu kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ của đơn vị được kiểm toán có liên quan đến nội dung kiểm toán; kiểm tra toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị được kiểm toán ở trong và ngoài đơn vị trong quá trình thực hiện kiểm toán;

g) Kiểm tra, xác nhận các thông tin kinh tế, tài chính có liên quan đến đơn vị được kiểm toán ở trong và ngoài đơn vị trong quá trình thực hiện kiểm toán;

h) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết có liên quan đến nội dung kiểm toán thông qua đơn vị được kiểm toán;

i) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam có các quyền quy định tại các điểm a, b, e, g, h và i khoản 1 Điều này.

### **Điều 29. Nghĩa vụ của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam**

1. Hoạt động theo nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

2. Bố trí nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp để bảo đảm chất lượng dịch vụ kiểm toán; quản lý hoạt động nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề.

3. Hàng năm thông báo danh sách kiểm toán viên hành nghề cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Bồi thường thiệt hại cho khách hàng, đơn vị được kiểm toán trên cơ sở hợp đồng kiểm toán và theo quy định của pháp luật.

5. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho kiểm toán viên hành nghề hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Bộ Tài chính.

6. Thông báo cho đơn vị được kiểm toán khi nhận thấy đơn vị được kiểm toán có dấu hiệu vi phạm pháp luật về kinh tế, tài chính, kế toán.

7. Cung cấp thông tin về kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Cung cấp hồ sơ, tài liệu kiểm toán theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Báo cáo định kỳ, đột xuất về hoạt động kiểm toán độc lập.

10. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm tra, thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp; chấp hành quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra.

11. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước khách hàng về kết quả kiểm toán theo hợp đồng kiểm toán đã giao kết.

12. Chịu trách nhiệm với người sử dụng kết quả kiểm toán khi người sử dụng kết quả kiểm toán:

a) Có lợi ích liên quan trực tiếp đến kết quả kiểm toán của đơn vị được kiểm toán tại ngày ký báo cáo kiểm toán;

b) Có hiểu biết một cách hợp lý về báo cáo tài chính và cơ sở lập báo cáo tài chính là các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Đã sử dụng một cách thận trọng thông tin trên báo cáo tài chính đã kiểm toán.

13. Từ chối thực hiện kiểm toán khi xét thấy không bảo đảm tính độc lập, không đủ năng lực chuyên môn, không đủ điều kiện kiểm toán.

14. Từ chối thực hiện kiểm toán khi khách hàng, đơn vị được kiểm toán có yêu cầu trái với đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ hoặc trái với quy định của pháp luật.

15. Tổ chức kiểm soát chất lượng hoạt động và chịu sự kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán theo quy định của Bộ Tài chính.

16. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.



**Điều 30. Các trường hợp doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện kiểm toán**

1. Doanh nghiệp kiểm toán không được thực hiện kiểm toán trong các trường hợp sau đây:

a) Đang thực hiện hoặc đã thực hiện trong năm trước liền kề công việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính hoặc thực hiện kiểm toán nội bộ cho đơn vị được kiểm toán;

b) Đang thực hiện hoặc đã thực hiện trong năm trước liền kề các dịch vụ khác với các dịch vụ quy định tại điểm a khoản này có ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán;

c) Thành viên tham gia cuộc kiểm toán, người quản lý, điều hành của doanh nghiệp kiểm toán là thành viên, cổ đông sáng lập hoặc mua cổ phần, góp vốn vào đơn vị được kiểm toán hoặc có quan hệ kinh tế, tài chính khác với đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán;

d) Người có trách nhiệm quản lý, điều hành của doanh nghiệp kiểm toán có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thành viên, cổ đông sáng lập hoặc mua cổ phần, góp vốn và có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được kiểm toán hoặc là người có trách nhiệm quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát hoặc kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán;

đ) Người có trách nhiệm quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát hoặc kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán đồng thời là người góp vốn và có ảnh hưởng đáng kể đối với doanh nghiệp kiểm toán;

e) Doanh nghiệp kiểm toán và đơn vị được kiểm toán có cùng một cá nhân hoặc doanh nghiệp, tổ chức thành lập hoặc tham gia thành lập;

g) Đơn vị được kiểm toán đã thực hiện trong năm trước liền kề hoặc đang thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho chính doanh nghiệp kiểm toán;

h) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện kiểm toán trong các trường hợp sau đây:

a) Đang thực hiện hoặc đã thực hiện trong năm trước liền kề công việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính hoặc thực hiện kiểm toán nội bộ cho đơn vị được kiểm toán;

b) Đang thực hiện hoặc đã thực hiện trong năm trước liền kề các dịch vụ khác với các dịch vụ quy định tại điểm a khoản này có ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên hành nghề và chi nhánh theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán;

c) Thành viên tham gia cuộc kiểm toán, người quản lý, điều hành của chi nhánh là thành viên, cổ đông sáng lập hoặc mua cổ phần, góp vốn vào đơn vị được kiểm toán hoặc có quan hệ kinh tế, tài chính khác với đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán;

d) Người có trách nhiệm quản lý, điều hành của chi nhánh có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thành viên, cổ đông sáng lập hoặc mua cổ phần, góp vốn và có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được kiểm toán hoặc là người có trách nhiệm quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát hoặc kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán;

đ) Người có trách nhiệm quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát hoặc kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán đồng thời là người có ảnh hưởng đáng kể đối với chi nhánh theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán;

e) Đơn vị được kiểm toán đã thực hiện trong năm trước liền kề hoặc đang thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho chính chi nhánh;

g) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 31. Chi nhánh của doanh nghiệp kiểm toán**

1. Điều kiện để chi nhánh của doanh nghiệp kiểm toán được kinh doanh dịch vụ kiểm toán:

a) Doanh nghiệp kiểm toán có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định tại Điều 21 của Luật này;

b) Chi nhánh có ít nhất hai kiểm toán viên hành nghề, trong đó có Giám đốc chi nhánh. Hai kiểm toán viên hành nghề không được đồng thời là kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại trụ sở chính hoặc chi nhánh khác của doanh nghiệp kiểm toán.

c) Được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

2. Chi nhánh của doanh nghiệp kiểm toán không bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này sau ba tháng liên tục thì bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

3. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán thì các chi nhánh của doanh nghiệp kiểm toán đó cũng bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

### **Điều 32. Cơ sở của doanh nghiệp kiểm toán ở nước ngoài**

1. Doanh nghiệp kiểm toán được thành lập cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư của Việt Nam và pháp luật của nước sở tại.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thành lập hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm toán ở nước ngoài, doanh nghiệp kiểm toán phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao tài liệu về thành lập hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở cho Bộ Tài chính.

### **Điều 33. Tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kiểm toán**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam được tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kiểm toán nhưng thời hạn tạm ngừng không quá mười hai tháng liên tục.

2. Doanh nghiệp kiểm toán tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kiểm toán thì các chi nhánh của doanh nghiệp kiểm toán đó cũng phải tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

3. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kiểm toán mà chưa hoàn thành hợp đồng kiểm toán đã ký với khách hàng thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng đó.

4. Khi hoạt động trở lại, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải bảo đảm điều kiện theo quy định của pháp luật và phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính chậm nhất là mười ngày trước ngày hoạt động trở lại.

#### **Điều 34. Chấm dứt kinh doanh dịch vụ kiểm toán**

1. Doanh nghiệp kiểm toán chấm dứt kinh doanh dịch vụ kiểm toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt;
- b) Bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể;
- c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán;
- d) Giám đốc doanh nghiệp tư nhân chết;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt kinh doanh dịch vụ kiểm toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quyết định của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài đã thành lập chi nhánh;
- b) Theo quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp chấm dứt kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, doanh nghiệp kiểm toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày chấm dứt.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể về thủ tục chấm dứt kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

#### **Điều 35. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán**

1. Chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quyết định của doanh nghiệp kiểm toán đã thành lập chi nhánh;
- b) Doanh nghiệp kiểm toán đã thành lập chi nhánh chấm dứt hoạt động;
- c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp kiểm toán có các quyền, thực hiện nghĩa vụ của chi nhánh và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh.

#### **Điều 36. Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài**

Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài thực hiện hoạt động kiểm toán tại Việt Nam dưới các hình thức sau:

1. Góp vốn với doanh nghiệp kiểm toán đã được thành lập và hoạt động tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp kiểm toán.
2. Thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài.
3. Cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới theo quy định của Chính phủ.

## **Chương VI**

### **ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

#### **Điều 37. Đơn vị được kiểm toán**

1. Doanh nghiệp, tổ chức mà pháp luật quy định báo cáo tài chính hàng năm phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:

- a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- b) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng;
- c) Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
- d) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán.

2. Doanh nghiệp, tổ chức phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:

- a) Doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm;
- b) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước, trừ các dự án trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;
- c) Doanh nghiệp, tổ chức có vốn góp của Nhà nước và dự án sử dụng vốn nhà nước khác do Chính phủ quy định phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm hoặc báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;
- d) Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm.

3. Việc kiểm toán báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này không thay thế cho việc kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

4. Doanh nghiệp, tổ chức khác tự nguyện được kiểm toán.

#### **Điều 38. Quyền của đơn vị được kiểm toán**

1. Lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề có đủ điều kiện hành nghề theo quy

định của pháp luật để giao kết hợp đồng kiểm toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam cung cấp thông tin trong hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán và thông tin về kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện kiểm toán.

3. Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm toán.

4. Đề nghị thay thế thành viên tham gia cuộc kiểm toán khi có căn cứ cho rằng thành viên đó vi phạm nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập trong quá trình thực hiện kiểm toán.

5. Thảo luận, giải trình bằng văn bản về những vấn đề được nêu trong dự thảo báo cáo kiểm toán nếu thấy chưa phù hợp.

6. Khiếu nại về hành vi của thành viên tham gia cuộc kiểm toán trong quá trình thực hiện kiểm toán khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật.

7. Yêu cầu bồi thường trong trường hợp doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam gây thiệt hại.

8. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 39. Nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán**

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời, khách quan thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Thực hiện yêu cầu của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam về việc thu thập bằng chứng kiểm toán theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán và điều chỉnh các sai sót để báo cáo kiểm toán không có ý kiến ngoại trừ đối với các nội dung không được ngoại trừ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 48 của Luật này. Trường hợp không điều chỉnh sai sót theo ý kiến của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam, đơn vị được kiểm toán phải giải trình bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện chủ sở hữu đối với đơn vị được kiểm toán.

3. Phối hợp, tạo điều kiện cho kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán.

4. Không được có hành vi hạn chế phạm vi các vấn đề cần kiểm toán.

5. Xem xét đề nghị của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam về tồn tại, sai sót trong báo cáo tài chính và trong việc tuân thủ pháp luật để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Thông báo kịp thời, đầy đủ các vi phạm pháp luật và vi phạm hợp đồng kiểm toán trong hoạt động kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thanh toán phí dịch vụ kiểm toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

8. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam từ ba năm liên tục trở lên thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán.

9. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương V**

### **HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

#### **Mục 1**

#### **HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN**

#### **Điều 40. Phạm vi hoạt động của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện các dịch vụ sau đây:

a) Các dịch vụ kiểm toán, gồm kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, kiểm toán báo cáo tài chính vì mục đích thuế và công việc kiểm toán khác;

b) Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính và dịch vụ bảo đảm khác.

2. Ngoài các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp kiểm toán được đăng ký thực hiện các dịch vụ sau đây:

a) Tư vấn kinh tế, tài chính, thuế;

b) Tư vấn quản lý, chuyển đổi và tái cơ cấu doanh nghiệp;

c) Tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị của doanh nghiệp, tổ chức;

d) Dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán;

đ) Thẩm định giá tài sản và đánh giá rủi ro kinh doanh;

e) Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức tài chính, kế toán, kiểm toán;

g) Dịch vụ liên quan khác về tài chính, kế toán, thuế theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của Luật này được thực hiện dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán mà không phải đăng ký.

4. Khi thực hiện dịch vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp kiểm toán phải có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 41. Nhận dịch vụ kiểm toán**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam chỉ được nhận dịch vụ kiểm toán theo khả năng của mình trong phạm vi yêu cầu của khách hàng.

2. Khi nhận dịch vụ kiểm toán, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ kiểm toán, giới hạn trách nhiệm tài chính của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề khi xảy ra rủi ro kiểm toán.

3. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được chuyển giao dịch vụ kiểm toán mà mình đã giao kết hợp đồng cho doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam khác, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý.

4. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải cử người phụ trách đối với mỗi cuộc kiểm toán. Người phụ trách cuộc kiểm toán phải là kiểm toán viên hành nghề. Báo cáo kiểm toán phải có chữ ký của người phụ trách cuộc kiểm toán.

**Điều 42. Hợp đồng kiểm toán**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện dịch vụ kiểm toán theo hợp đồng kiểm toán.

2. Hợp đồng kiểm toán là sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam với khách hàng về việc thực hiện dịch vụ kiểm toán. Hợp đồng kiểm toán được lập thành văn bản và có những nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ của khách hàng hoặc người đại diện của khách hàng, đại diện của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam;

b) Mục đích, phạm vi và nội dung dịch vụ kiểm toán, thời hạn thực hiện hợp đồng kiểm toán;

c) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên;

d) Hình thức báo cáo kiểm toán và các hình thức khác thể hiện kết quả kiểm toán như thư quản lý và báo cáo khác;

đ) Phí dịch vụ kiểm toán và chi phí khác do các bên thỏa thuận.

**Điều 43. Nghĩa vụ bảo mật**

1. Kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được tiết lộ thông tin về hồ sơ kiểm toán, khách hàng, đơn vị được kiểm toán, trừ trường hợp được khách hàng, đơn vị được kiểm toán chấp thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được sử dụng thông tin về hồ sơ kiểm toán, khách hàng, đơn vị được kiểm toán để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải xây dựng và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo mật.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán và cá nhân có liên quan có nghĩa vụ giữ bí mật thông tin được cung cấp về hồ sơ kiểm toán, khách hàng, đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 44. Phí dịch vụ kiểm toán**

1. Phí dịch vụ kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng kiểm toán theo căn cứ sau đây:

- a) Nội dung, khối lượng và tính chất công việc;
- b) Thời gian và điều kiện làm việc của kiểm toán viên hành nghề, kiểm toán viên sử dụng để thực hiện dịch vụ;
- c) Trình độ, kinh nghiệm và uy tín của kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam;
- d) Mức độ trách nhiệm và thời hạn mà việc thực hiện dịch vụ đòi hỏi.

2. Phí dịch vụ kiểm toán được tính theo các phương thức sau đây:

- a) Giờ làm việc của kiểm toán viên hành nghề, kiểm toán viên;
- b) Từng dịch vụ kiểm toán với mức phí trọn gói;
- c) Hợp đồng kiểm toán nhiều kỳ với mức phí cố định từng kỳ.

#### **Điều 45. Quy trình kiểm toán**

1. Quy trình cuộc kiểm toán gồm các bước sau đây:

- a) Chấp nhận, duy trì khách hàng và lập kế hoạch kiểm toán;
  - b) Thực hiện kiểm toán;
  - c) Kết thúc kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán và xử lý sau kiểm toán.
2. Kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các bước của quy trình kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán.

## **Mục 2**

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

#### **Điều 46. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

1. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính được lập theo quy định của chuẩn mực kiểm toán và có những nội dung sau đây:



- a) Đối tượng của cuộc kiểm toán;
- b) Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam;
- c) Phạm vi và căn cứ thực hiện cuộc kiểm toán;
- d) Địa điểm và thời gian lập báo cáo kiểm toán;
- đ) Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đã được kiểm toán;
- e) Nội dung khác theo quy định của chuẩn mực kiểm toán.

2. Ngày ký báo cáo kiểm toán không được trước ngày ký báo cáo tài chính.

3. Báo cáo kiểm toán phải có chữ ký của kiểm toán viên hành nghề do doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam giao phụ trách cuộc kiểm toán và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán hoặc người được ủy quyền bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật. Người được ủy quyền bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật phải là kiểm toán viên hành nghề.

4. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn, tổng công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kiểm toán.

#### **Điều 47. Báo cáo kiểm toán về các công việc kiểm toán khác**

Báo cáo kiểm toán về các công việc kiểm toán khác được lập trên cơ sở quy định tại Điều 46 của Luật này và chuẩn mực kiểm toán phù hợp với từng cuộc kiểm toán.

#### **Điều 48. Ý kiến kiểm toán**

1. Căn cứ vào kết quả kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính và các nội dung khác đã được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực kiểm toán.

2. Bộ Tài chính quy định nội dung không được ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán phù hợp với chuẩn mực kiểm toán.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, đại diện chủ sở hữu đối với đơn vị được kiểm toán có quyền yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và đơn vị được kiểm toán giải trình về các nội dung ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán.

### **Mục 3**

## **HỒ SƠ KIỂM TOÁN**

#### **Điều 49. Hồ sơ kiểm toán**

1. Kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải thu thập và lưu trong hồ sơ kiểm toán tài liệu, thông tin cần thiết liên quan đến từng cuộc kiểm toán đủ để làm cơ sở cho việc

hình thành ý kiến kiểm toán của mình và chứng minh rằng cuộc kiểm toán đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và chuẩn mực kiểm toán.

2. Kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải lập hồ sơ kiểm toán theo quy định của chuẩn mực kiểm toán.

#### **Điều 50. Bảo quản, lưu trữ hồ sơ kiểm toán**

1. Hồ sơ kiểm toán phải được bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng.

2. Hồ sơ kiểm toán phải đưa vào lưu trữ trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày phát hành báo cáo kiểm toán của cuộc kiểm toán. Thời hạn lưu trữ hồ sơ kiểm toán tối thiểu là mười năm.

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ hồ sơ kiểm toán an toàn, đầy đủ, hợp pháp và bảo mật.

4. Hồ sơ kiểm toán đưa vào lưu trữ phải đầy đủ, có hệ thống, phải phân loại, sắp xếp thành từng bộ hồ sơ riêng theo thứ tự thời gian phát sinh và theo từng hợp đồng kiểm toán, từng cuộc kiểm toán.

5. Chính phủ quy định chi tiết về lưu trữ, sử dụng và tiêu hủy hồ sơ kiểm toán.

#### **Điều 51. Hồ sơ, tài liệu về dịch vụ liên quan**

Việc bảo quản, lưu trữ, sử dụng và tiêu hủy hồ sơ, tài liệu về dịch vụ liên quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 40 của Luật này được thực hiện theo quy định tại Điều 49 và Điều 50 của Luật này.

### **Mục 4**

## **KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN**

#### **Điều 52. Kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này, các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng cho từng cuộc kiểm toán.

2. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam chịu sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền về chất lượng dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.

3. Bộ Tài chính được huy động kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề và các chuyên gia khác trong việc thực hiện kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán. Việc huy động và bố trí người tham gia kiểm soát chất lượng phải đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan.

4. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập hội đồng chuyên môn để tư vấn cho việc xử lý các kiến nghị về báo cáo kiểm toán và chất lượng kiểm toán.

5. Bộ Tài chính quy định quy chế kiểm soát chất lượng dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.

## **Chương VI**

### **KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CÓ LỢI ÍCH CÔNG CHÚNG**

#### **Điều 53. Đơn vị có lợi ích công chúng**

1. Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.
2. Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
3. Công ty đại chúng, tổ chức phát hành, tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. Doanh nghiệp, tổ chức khác có liên quan đến lợi ích của công chúng do tính chất, quy mô hoạt động của đơn vị đó theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 54. Chấp thuận doanh nghiệp được kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

2. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn, điều kiện lựa chọn, thủ tục xem xét, chấp thuận và các trường hợp đình chỉ hoặc hủy bỏ tư cách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề được thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của các đơn vị có lợi ích công chúng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### **Điều 55. Công khai thông tin của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam, kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng**

Thông tin về doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam, kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng phải công khai bao gồm:

1. Thông tin về kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.
2. Thông tin liên quan đến bảo đảm chất lượng.
3. Thông tin liên quan đến việc thanh tra, xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và giám sát công khai.

#### **Điều 56. Báo cáo minh bạch**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam đủ tiêu chuẩn, điều kiện được chấp thuận kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng phải công khai trên trang thông tin điện tử của mình

báo cáo minh bạch hàng năm trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Báo cáo minh bạch phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết nội dung báo cáo minh bạch quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 57. Trách nhiệm của đơn vị có lợi ích công chúng**

1. Xây dựng và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp và có hiệu quả.

2. Tổ chức kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật để bảo vệ an toàn tài sản; đánh giá chất lượng và độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính, việc chấp hành pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước và quy định của đơn vị.

#### **Điều 58. Tính độc lập, khách quan**

1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng trong năm năm tài chính liên tục.

2. Kiểm toán viên hành nghề đã thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng chỉ được giữ vị trí quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát, kế toán trưởng của đơn vị có lợi ích công chúng đó sau mười hai tháng, kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm toán.

### **Chương VII**

### **XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

#### **Điều 59. Các hành vi vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập**

Các hành vi vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập gồm có:

1. Kinh doanh dịch vụ kiểm toán mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán hoặc không đúng với nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

2. Cá nhân ký báo cáo kiểm toán khi không đủ điều kiện là kiểm toán viên hành nghề.

3. Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán, đăng ký hành nghề kiểm toán.

4. Vi phạm quy định về kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của Bộ Tài chính.

5. Vi phạm quy định đối với kiểm toán báo cáo tài chính của các đơn vị có lợi ích công chúng.

6. Vi phạm nguyên tắc bảo mật thông tin có liên quan đến hồ sơ kiểm toán, khách hàng, đơn vị được kiểm toán.

7. Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 13 của Luật này.

8. Vi phạm quy định về trường hợp không được thực hiện dịch vụ kiểm toán quy định tại Điều 19 và Điều 30 của Luật này.

9. Kinh doanh dịch vụ kiểm toán khi không có đủ số lượng kiểm toán viên hành nghề theo quy định của Luật này; vi phạm quy định về vốn pháp định, mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp.

10. Do thiếu cẩn trọng dẫn đến sai sót hoặc làm sai lệch kết quả kiểm toán, hồ sơ kiểm toán.

11. Cố tình xác nhận báo cáo tài chính có gian lận, sai sót hoặc thông đồng, móc nối để làm sai lệch tài liệu kế toán, hồ sơ kiểm toán và cung cấp thông tin, số liệu báo cáo sai sự thật.

12. Vi phạm quy định về lập, thu thập, phân loại, sử dụng, bảo quản, lưu trữ hồ sơ kiểm toán và hồ sơ tài liệu về các dịch vụ khác có liên quan.

13. Kê khai không đúng thực tế để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

14. Gian lận để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

15. Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

16. Vi phạm nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập.

17. Báo cáo không đúng sự thật hoặc không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

18. Đơn vị được kiểm toán vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 39 của Luật này.

19. Hành vi khác vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập.

### **Điều 60. Xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập**

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật này thì bị xử lý theo các hình thức sau:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Ngoài hình thức xử lý quy định tại điểm a và điểm b của khoản này, tổ chức, cá nhân vi phạm có thể bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, chứng chỉ kiểm toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, đình chỉ đăng ký hành nghề hoặc cấm tham gia hoạt động kiểm toán độc lập.

2. Cá nhân vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật này, ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn bị đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính hoặc của tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập.

#### **Điều 61. Giải quyết tranh chấp về kiểm toán độc lập**

1. Tranh chấp về kiểm toán độc lập được giải quyết như sau:

- a) Các bên có trách nhiệm tự hòa giải về nội dung tranh chấp;
- b) Trường hợp hòa giải không thành thì các bên tranh chấp có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về kiểm toán độc lập là ba năm, kể từ ngày ký báo cáo kiểm toán.

### **Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 62. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán trước ngày Luật này có hiệu lực bảo đảm các điều kiện theo quy định của Luật này được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

2. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, người đã được cấp chứng chỉ kiểm toán viên trước ngày Luật này có hiệu lực được đăng ký hành nghề kiểm toán theo quy định của Luật này mà không cần bảo đảm điều kiện về thời gian thực tế làm kiểm toán quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật này.

3. Doanh nghiệp kiểm toán trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực được phép hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đến hết thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư.

#### **Điều 63. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

#### **Điều 64. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác trong Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2011.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Phú Trọng**

**BỘ CÔNG AN****BỘ CÔNG AN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2011/TT-BCA

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2011

**THÔNG TƯ****Hướng dẫn cấp Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam  
cho người nước ngoài quá cảnh**

Căn cứ Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2000 và Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/12/2010 của Chính phủ quy định về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Bộ Công an hướng dẫn việc cấp Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam cho người nước ngoài quá cảnh như sau:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Thông tư này hướng dẫn thủ tục giải quyết đối với người nước ngoài quá cảnh Việt Nam qua cửa khẩu cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu cảng biển quốc tế (sau đây gọi chung là cửa khẩu quốc tế) để tham quan, du lịch với thời gian không quá 15 ngày.

**Điều 2. Điều kiện người nước ngoài quá cảnh được vào Việt Nam tham quan, du lịch và doanh nghiệp được tổ chức cho người nước ngoài quá cảnh tham quan, du lịch Việt Nam**

1. Người nước ngoài quá cảnh muốn vào Việt Nam tham quan, du lịch phải thỏa thuận với doanh nghiệp lữ hành quốc tế về chương trình (việc thỏa thuận có thể thực hiện trước hoặc khi đến cửa khẩu).

2. Doanh nghiệp lữ hành quốc tế muốn tổ chức cho người nước ngoài quá cảnh tham quan, du lịch Việt Nam phải nộp hồ sơ chứng minh tư cách pháp nhân tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh theo quy định tại khoản 2 Mục I Thông tư liên tịch Công an - Ngoại giao số 04/2002/TTLT/BCA-BNG ngày 29/01/2002 hướng dẫn Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 3. Thủ tục, nơi tiếp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết cấp Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam**

1. Doanh nghiệp lữ hành quốc tế làm thủ tục cấp giấy phép tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu N27 (ban hành kèm theo Thông tư này);
- Chương trình tham quan, du lịch Việt Nam.

2. Cục Quản lý xuất nhập cảnh: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, có công văn trả lời doanh nghiệp lữ hành quốc tế theo mẫu N28 (ban hành kèm theo Thông tư này); trường hợp không giải quyết phải nêu rõ lý do.

3. Cơ quan kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu: Cấp ngay Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam theo mẫu N29 (ban hành kèm theo Thông tư này) đối với những khách được giải quyết.

#### **Điều 4. Thời hạn của Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam**

Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam có thời hạn phù hợp với thời gian quá cảnh và chương trình tham quan, du lịch Việt Nam nhưng không quá 15 ngày.

#### **Điều 5. Lệ phí cấp Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam**

Người được cấp Giấy phép tham quan, du lịch phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của khách quá cảnh được cấp Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam**

1. Khai vào tờ khai đề nghị theo mẫu N26 (ban hành kèm theo Thông tư này); xuất trình hộ chiếu, vé phương tiện giao thông chuyên tiếp đi nước khác.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam; thực hiện đúng chương trình du lịch mà doanh nghiệp đã đăng ký với Cục Quản lý xuất nhập cảnh và theo hướng dẫn của doanh nghiệp, không được kết hợp giải quyết mục đích khác.

#### **Điều 7. Trách nhiệm của doanh nghiệp lữ hành quốc tế**

1. Làm thủ tục cấp Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam theo khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

2. Trực tiếp liên hệ với Cơ quan kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu để:

- Nhận Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam;
- Đón và tổ chức cho khách đi tham quan, du lịch theo chương trình đã đăng ký.

3. Trong quá trình tổ chức cho khách tham quan, du lịch, nếu khách nghỉ qua đêm thì phải thực hiện việc trình báo tạm trú theo quy định đối với người nước ngoài tạm trú.

4. Trực tiếp đưa khách trở lại cửa khẩu và làm thủ tục cho khách xuất cảnh khi kết thúc chương trình tham quan, du lịch.

5. Thực hiện đúng các quy định tại Điều 27 Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

#### **Điều 8. Trách nhiệm của Cơ quan kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu**

1. Giải quyết thủ tục nhập cảnh:

- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hộ chiếu, vé phương tiện chuyên tiếp đi nước khác của khách quá cảnh.



- Phát tờ khai đề nghị cấp Giấy phép tham quan, du lịch và hướng dẫn khách kê khai; cấp Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam theo danh sách và thời gian đã được Cục quản lý xuất nhập cảnh duyệt.

- Làm thủ tục kiểm chứng nhập cảnh vào hộ chiếu (không cấp chứng nhận tạm trú).

2. Giải quyết thủ tục xuất cảnh:

- Đối chiếu khách do doanh nghiệp lữ hành quốc tế bàn giao với danh sách ghi trong Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam.

- Thu lại Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam và làm thủ tục kiểm chứng xuất cảnh vào hộ chiếu.

### **Điều 9. Trách nhiệm của Cục Quản lý xuất nhập cảnh**

1. Tiếp nhận, giải quyết đề nghị của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức liên quan và người nước ngoài thực hiện Thông tư này.

3. Chủ trì, phối hợp với Giám đốc sân bay quốc tế và Giám đốc hải cảng quốc tế thống nhất ranh giới khu vực quá cảnh; cấm biển thông báo phạm vi khu vực quá cảnh tại các cửa khẩu quốc tế.

4. In và quản lý các biểu mẫu liên quan đến việc cấp Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam.

5. Thực hiện thống kê nhà nước về người nước ngoài quá cảnh vào Việt Nam tham quan, du lịch.

### **Điều 10. Xử lý vi phạm**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm Thông tư này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Điều 11. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2011 và thay thế thay thế Quyết định số 1279/2002/QĐ-BCA ngày 19/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài quá cảnh vào Việt Nam tham quan, du lịch.

2. Các Tổng cục trưởng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc nảy sinh, Công an các đơn vị, địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan phản ánh về Bộ Công an (qua Cục Quản lý xuất nhập cảnh) để có hướng dẫn kịp thời./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Đại tướng Lê Hồng Anh**

**Mẫu (Form) N26**

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THAM QUAN DU LỊCH**  
**Application for a sight seeing permit**

1. Họ tên (chữ in hoa):.....  
*Full name (in capital letters)*  
 Tên khác (nếu có): .....  
*Other name (if any)*
2. Sinh ngày .... tháng ..... năm ..... Giới tính: Nam  Nữ   
*Date of birth (day, month, year) Sex Male Female*
3. Quốc tịch gốc: ..... Quốc tịch hiện nay:.....  
*Nationality at birth Nationality at present*
4. Nghề nghiệp: ..... Nơi làm việc: .....  
*Occupation Business/work address*
5. Hộ chiếu số/ giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số: .....  
*Passport number or Document in lieu of a passport (type and number)*
6. Đến từ nước/lãnh thổ..... Trên máy bay/tàu biển số.....  
*Arriving from country/territory Arrival Plane/Vessel No:*
7. Quá cảnh cửa khẩu.....  
*Transit Entry and Exit Port in Viet Nam*  
 Từ (from)..... giờ (hour)..... ngày (day, month, year)...../...../.....  
*Time and date of Plane/Vessel arrival*  
 Đến (until)..... giờ (hour)..... ngày (day, month, year)...../...../.....  
*Time and date of Plane/ Vessel departure*
8. Sẽ đi đến nước/lãnh thổ..... Trên máy bay/tàu biển số.....  
*Next destination Country/Territory Departure Plane/ Vessel No:*
9. Đề nghị được tham quan du lịch Việt Nam từ ngày.../.../.... đến ngày.../.../.....  
*I request for a sight seeing permit in Viet Nam from the date until the date (day, month,year)*  
 theo chương trình du lịch của Công ty du lịch:.....  
*This is a tour organized by the host travel agency (state full name)*  
 Tôi xin cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam.  
*I swear I will comply with the current Regulations and laws of Viet Nam.*

Làm tại: ..... ngày .... tháng ..... năm .....  
*Place and date of the application (day, month, year)*

Người đề nghị (ký, ghi rõ họ tên)  
*Signature and full name of applicant*

**CÔNG TY.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..... , ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi:.....

Đề nghị quý Cục giải quyết cho..... người nước ngoài vào tham quan, du lịch từ..... giờ..... ngày...../...../201... đến..... giờ..... ngày...../...../201... theo chương trình do Công ty chúng tôi tổ chức. Chi tiết cụ thể về số khách này như sau:

1. Đến từ nước/lãnh thổ..... trên máy bay/tàu biển số..... ngày..... và sẽ đi đến nước/lãnh thổ.....

2. Quá cảnh cửa khẩu..... từ..... giờ..... ngày...../...../201... đến..... giờ..... ngày...../...../201...

3. Danh sách:

STT	Họ và tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch	Hộ chiếu số

Cán bộ Công ty trực tiếp quản lý, hướng dẫn khách.....

Công ty chúng tôi xin đảm bảo quản lý, hướng dẫn khách tham quan, du lịch đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**Mẫu N28**

**BỘ CÔNG AN  
CỤC QUẢN LÝ XNC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /A72-P2  
V/v giải quyết cho khách  
quá cảnh vào tham quan du lịch

*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi: .....

Trả lời Công văn số... ngày... tháng.... năm..... của Công ty về việc đề nghị giải quyết cho ..... khách quá cảnh Việt Nam tham quan du lịch từ..... đến....., Cục Quản lý xuất nhập cảnh có ý kiến như sau:

1. Về nhân sự của.... khách không có gì trở ngại (danh sách kèm theo).
2. Đề nghị Công ty liên hệ với..... để nhận giấy phép tham quan du lịch Việt Nam./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**TL. CỤC TRƯỞNG**

Mẫu N29

**BỘ CÔNG AN**  
**CỤC QUẢN LÝ XNC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /GP

**GIẤY PHÉP**  
**THAM QUAN, DU LỊCH VIỆT NAM**

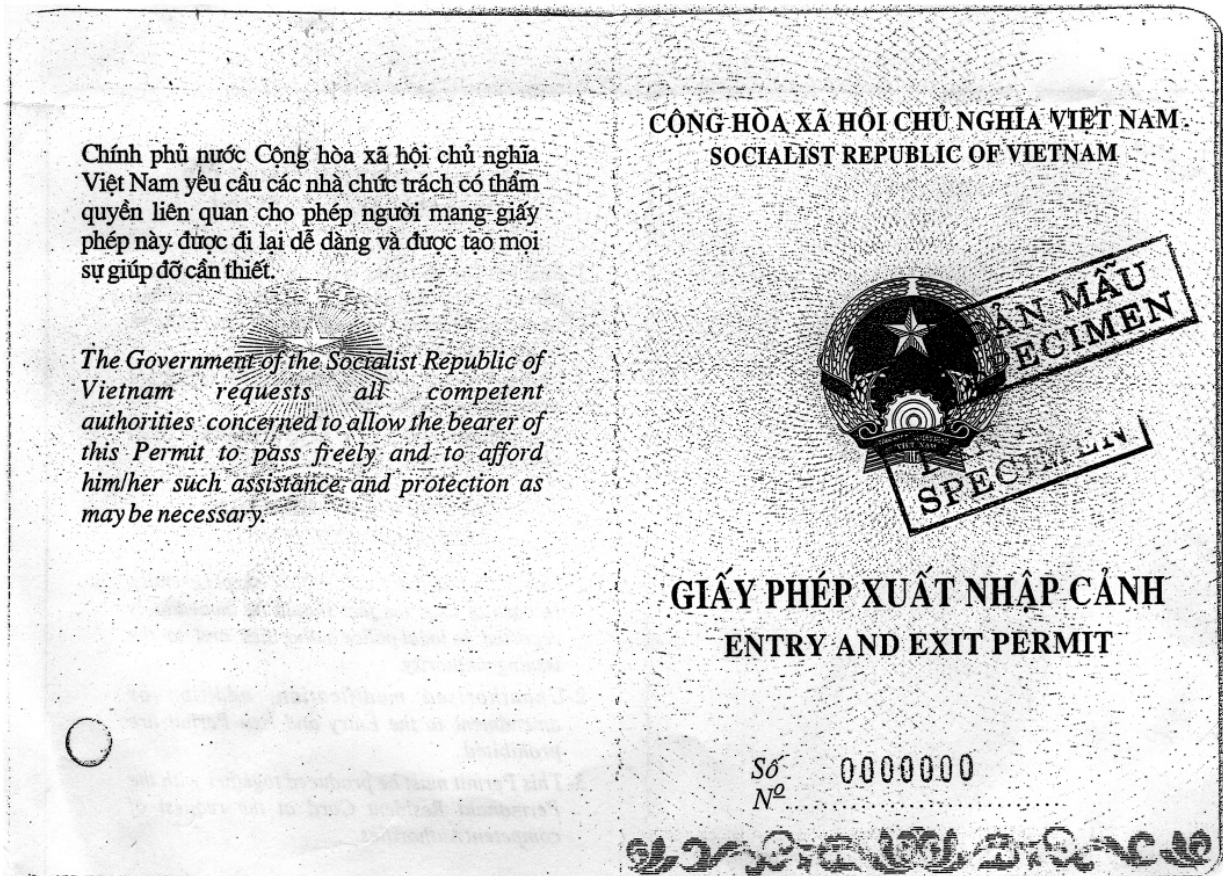
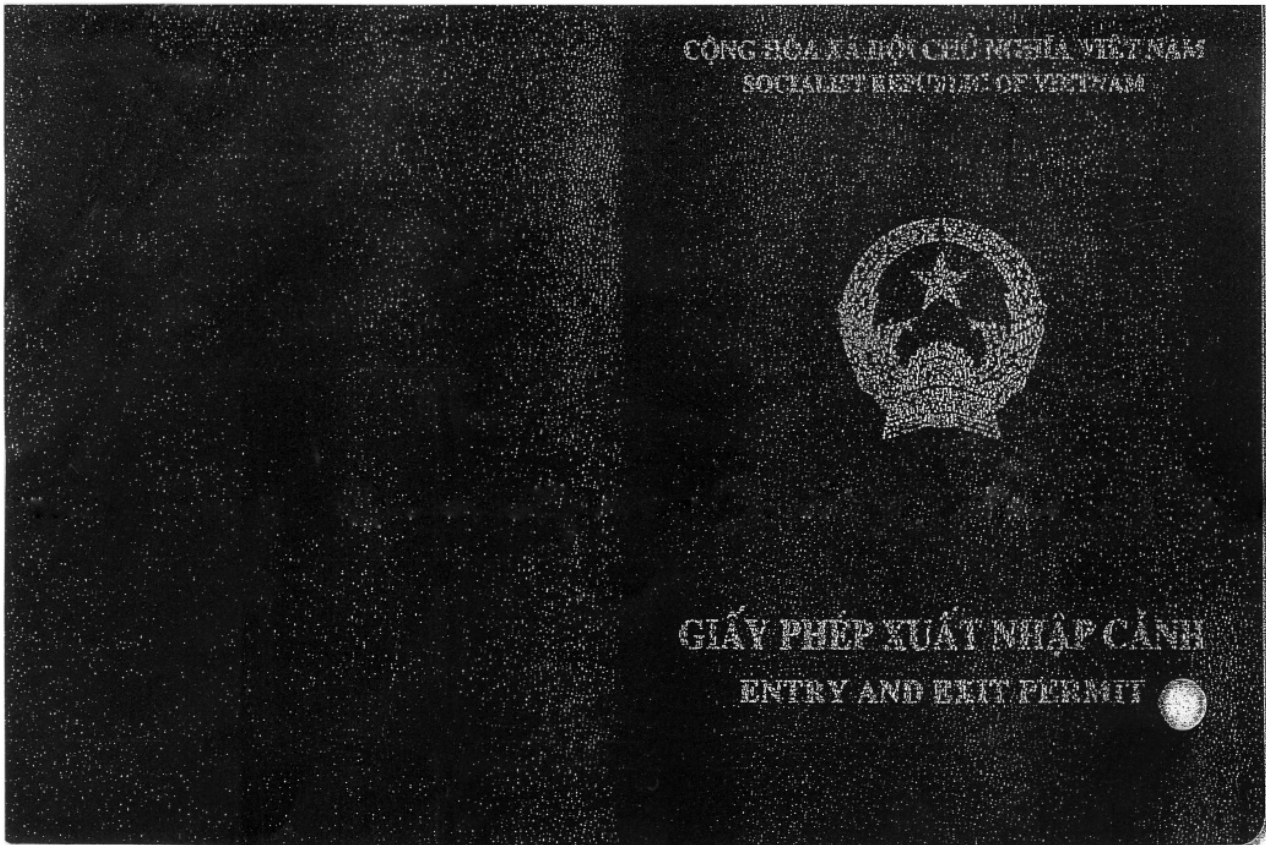
Những khách có tên trong danh sách dưới đây được phép tham quan, du lịch tại các địa phương....., theo chương trình do Công ty..... tổ chức:

STT	Họ và tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch	Hộ chiếu số

Công ty ..... có trách nhiệm đưa những khách trên trở lại cửa khẩu..... để đi tiếp nước khác và nộp lại giấy phép này cho Đồn Công an cửa khẩu trước..... giờ..... ngày...../...../...../.

**Cán bộ Công ty nhận**  
**giấy phép và quản lý khách**  
(Ký ghi rõ họ tên)

..... ngày..... tháng..... năm 20...  
**TL. CỤC TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG ĐỒN CÔNG AN CỬA KHẨU**





**BỘ CÔNG AN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2011/TT-BCA

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2011

**THÔNG TƯ****Hướng dẫn cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài  
thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu**

Căn cứ Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/12/2010 của Chính phủ quy định về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Bộ Công an hướng dẫn về việc cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam như sau:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Thông tư này hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép xuất cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu.

**Điều 2. Điều kiện cấp Giấy phép xuất nhập cảnh**

Người nước ngoài xin cấp giấy phép xuất nhập cảnh phải có đủ các điều kiện sau:

1. Có Thẻ thường trú do cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Việt Nam cấp.
2. Không có hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.
3. Không thuộc diện bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 3. Thời hạn và giá trị sử dụng của Giấy phép xuất nhập cảnh**

1. Giấy phép xuất nhập cảnh (tên tiếng Anh là Exit and Entry Permit - mẫu N18 kèm theo) cấp riêng cho từng người, có thời hạn ngắn hơn thời hạn phải đổi Thẻ thường trú ít nhất 01 tháng và không được gia hạn.

2. Giấy phép xuất nhập cảnh không có giá trị thay thế hộ chiếu, không xác định quốc tịch của người được cấp.

3. Người mang Giấy phép xuất nhập cảnh kèm theo Thẻ thường trú được miễn thị thực khi xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trong thời hạn của Giấy phép.

**Điều 4. Thủ tục, nơi tiếp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết cấp Giấy phép xuất nhập cảnh**

1. Hồ sơ gồm:

- 01 tờ khai theo mẫu N17A (ban hành kèm theo Thông tư này);
- Bản chụp (không cần chứng thực) Thẻ thường trú do Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Việt Nam cấp kèm theo bản chính để người nhận kiểm tra, đối chiếu;
- 02 ảnh cỡ 4 x 6cm mới chụp, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu, trong đó 01 ảnh dán vào tờ khai.



2. Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đề nghị cấp Giấy phép xuất nhập cảnh nộp hồ sơ tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố nơi người nước ngoài thường trú hoặc Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố xem xét và chuyển hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất nhập cảnh về Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xem xét cấp Giấy phép xuất nhập cảnh.

4. Người đề nghị cấp lại Giấy phép xuất nhập cảnh do hết hạn sử dụng, hư hỏng phải làm hồ sơ mới, nếu bị mất phải kèm theo Tờ khai mất Giấy phép xuất nhập cảnh theo mẫu N17B (ban hành kèm theo Thông tư này).

#### **Điều 5. Lệ phí cấp Giấy phép xuất nhập cảnh**

Người được cấp Giấy phép xuất nhập cảnh phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

#### **Điều 6. Việc thu hồi Giấy phép xuất nhập cảnh**

1. Giấy phép xuất nhập cảnh bị thu hồi trong trường hợp người được cấp giấy phép bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố thực hiện việc thu hồi Giấy phép xuất nhập cảnh.

#### **Điều 7. Xử lý vi phạm**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm Thông tư này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm:

- Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức liên quan và người nước ngoài thực hiện Thông tư này.

- Phối hợp với Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền của các nước biết, tạo điều kiện cho người được cấp Giấy phép xuất nhập cảnh.

- In, quản lý ấn phẩm trắng Giấy phép xuất nhập cảnh và các mẫu N17A, N17B ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện kiểm tra, thống kê nhà nước về việc cấp Giấy phép xuất nhập cảnh.

#### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2011 và thay thế Quyết định số 679/2007/QĐ-BCA-A11 ngày 20/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc ban hành Quy chế cấp và quản lý “Giấy phép xuất nhập cảnh”.

2. Các Tổng cục trưởng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc nảy sinh, Công an các đơn vị, địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan phản ánh về Bộ Công an (qua Cục Quản lý xuất nhập cảnh) để có hướng dẫn kịp thời/.

**BỘ TRƯỞNG**

**Đại tướng Lê Hồng Anh**

**Mẫu (Form) N17A****TỜ KHAI****ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XUẤT NHẬP CẢNH***APPLICATION FOR AN EXIT AND ENTRY PERMIT*

(Dùng cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu)

*To be completed by the foreign permanent resident in Viet Nam Having no Passport or Travel Document in lieu of a Passport*Ảnh  
pho to  
4 x 6 cm

1. Họ và tên (viết chữ in hoa):.....  
*Full name (in capital letters)*
2. Sinh ngày ..... tháng ..... năm ..... 3. Giới tính: nam  nữ   
*Date of birth (Day, Month, Year) Sex Male Female*
4. Nơi sinh .....  
*Place of birth:*
5. Quốc tịch gốc:..... Quốc tịch hiện nay:.....  
*Nationality at birth Nationality at present*
6. Địa chỉ thường trú ở Việt Nam:.....  
*Permanent residential address*
- ..... Điện thoại số:.....  
*Telephone number*
7. Thẻ thường trú số:..... Cơ quan cấp:.....  
*Permanent Residence Card number Issuing Authority*  
ngày cấp: ..... (Bản chụp kèm theo)  
*Date of issue (Day, Month, Year) (one copy attached)*
8. Mục đích xin cấp giấy phép xuất nhập cảnh:.....  
*Purpose of application for an Exit and Entry Permit*
- .....
- .....

**Phần dành cho cơ quan  
quản lý xuất nhập cảnh ghi  
for office only**

....., ngày..... tháng..... năm .....  
*Place and date (Day, Month, Year) of the application*

**Người đề nghị (ký, ghi rõ họ tên)**  
*The applicant (signature and full name)*

**Ghi chú *Notes on mark:***

- Mẫu tờ khai này do Cục Quản lý xuất nhập cảnh ban hành; mỗi người kê khai 1 bản nộp tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố nơi người nước ngoài thường trú hoặc Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

*This Application Form is promulgated by the Immigration Department; to apply, please submit a completed application form at the Immigration Office of Province/City where the foreigner is residing permanently or at the Immigration Department-Ministry of Public Security.*

- Dán 01 ảnh mới chụp, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu, 01 ảnh để rời.  
*Stick one color latest photo with white font and direct face without hat, sunglasses, enclose with one same photo.*

- Khai đúng họ tên, ngày tháng năm sinh ghi trong thẻ thường trú.

*Your full name and date of birth provided on the form should be the same as on your Permanent Residence Card*

**Mẫu (Form) N17B**

**TỜ KHAI MẤT GIẤY PHÉP XUẤT NHẬP CẢNH**  
**REPORT ON THE LOST OF EXIT & ENTRY PERMIT**

Kính gửi:  
 Attention to:

1. Họ và tên..... 2. Nam, nữ.....  
*Full name Male/Female*
3. Sinh ngày..... tháng..... năm..... tại.....  
*Date of birth (day, month, year) Place of birth*
4. Quốc tịch gốc:..... Quốc tịch hiện nay.....  
*Nationality at birth Nationality at present*
5. Địa chỉ thường trú ở Việt Nam:  
*Permanent address in Viet Nam*
6. Được cấp Giấy phép xuất nhập cảnh số..... Giá trị đến ngày.....  
*Holder of the Exit & Entry Permit No Validity date (day, month, year):*  
 Cơ quan cấp.....  
*Issuing office*
7. Mất tại..... ngày...../...../.....  
*This permit has been lost/stolen in on the date (day, month, year)*
8. Lý do.....  
*Description of the loss*
- .....
9. Những vấn đề cần trình báo thêm (nếu có):.....  
*Further explanation (if any)*
- .....

Tôi xin cam đoan lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

*I swear that the above statement is true but if its found to be incorect I understand that I am subject to action under Vietnamese law.*

**Xác nhận**

Người có tên trên đã trình báo mất Giấy phép xuất nhập cảnh tại Công an phường, xã..... lúc..... giờ..... ngày.... tháng..... năm.....

**Trưởng CA phường, xã**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*The above - mentioned person has reported the lost of his/her Exit & Entry Permit at the Police office of Ward/commune..... at hour, on the date (day, month, year)*

**Confirmed by the Chief of the Ward/Commune Police**

*Signature, position and full name*

Làm tại..... ngày...../...../.....  
*Done at on date (day, month, year)*

**Người trình báo****Declarant**

(Ký, ghi rõ họ tên)

*Signature and full name*

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC****KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2011/QĐ-KTNN

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung Hệ thống mẫu biểu hồ sơ kiểm toán  
ban hành kèm theo Quyết định số 02/2007/QĐ-KTNN  
ngày 26/6/2007 của Tổng Kiểm toán Nhà nước**

**TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Luật Kiểm toán Nhà nước;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 06/2010/QĐ-KTNN ngày 09/11/2010 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc ban hành Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán Nhà nước;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thay thế mẫu biểu các Biên bản kiểm toán ban hành kèm Quyết định số 02/2007/QĐ-KTNN ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành Hệ thống mẫu biểu hồ sơ kiểm toán bằng mẫu biểu các Báo cáo kiểm toán của Tổ kiểm toán như sau:

- Thay Mẫu số 01/BBKT-NSBN bằng Mẫu số 01/BCKT-TKT-NSBN;
- Thay Mẫu số 02/BBKT-NSBN bằng Mẫu số 02/BCKT-TKT-NSBN;
- Thay Mẫu số 03/BBKT-NSBN bằng Mẫu số 03/BCKT-TKT-NSBN;
- Thay Mẫu số 01/BBKT-NSĐP bằng Mẫu số 01/BCKT-TKT-NSĐP;
- Thay Mẫu số 02/BBKT-NSĐP bằng Mẫu số 02/BCKT-TKT-NSĐP;
- Thay Mẫu số 03/BBKT-NSĐP bằng Mẫu số 03/BCKT-TKT-NSĐP;
- Thay Mẫu số 04/BBKT-NSĐP bằng Mẫu số 04/BCKT-TKT-NSĐP;
- Thay Mẫu số 05/BBKT-NSĐP bằng Mẫu số 05/BCKT-TKT-NSĐP;
- Thay Mẫu số 01/BBKT-ĐTDA bằng Mẫu số 01/BCKT-TKT-ĐTDA;
- Thay Mẫu số 01/BBKT-CTMT bằng Mẫu số 01/BCKT-TKT-CTMT;
- Thay Mẫu số 01/BBKT-DNNN bằng Mẫu số 01/BCKT-TKT-DNNN;

- Thay Mẫu số 01/BBKT-TCNH bằng Mẫu số 01/BCKT-TKT-TCNH;
- Thay Mẫu số 01/BBKT-CNI bằng Mẫu số 01/BCKT-TKT-QPAN&TCD.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán Nhà nước, Trưởng đoàn kiểm toán, các thành viên đoàn kiểm toán và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

**Vương Đình Huệ**

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM... CỦA...**

**Mẫu số 01/BCKT-TKT-NSBN**

*(Áp dụng cho kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị dự toán thuộc Bộ, ngành)*

*(Ban hành kèm Quyết định số 01/2011/QĐ-KTNN ngày 21/6/2011  
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

**..., ngày... tháng... năm...**

Mẫu số 01/BCKT-TKT-NSBN

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM... CỦA...**

Thực hiện Quyết định số.../QĐ-KTNN ngày.../.../... của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm... của... (*Bộ, ngành*), Tổ kiểm toán thuộc Đoàn KTNN tại... của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành... đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm... của... từ ngày.../.../... đến.../.../...

**1. Nội dung kiểm toán**

*(Ghi theo nội dung Tổ kiểm toán đã thực hiện kiểm toán tại đơn vị)*

**2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán****2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Danh mục báo cáo tài chính được kiểm toán
- Năm ngân sách được kiểm toán

...

**2.2. Giới hạn kiểm toán**

*(Nêu các giới hạn về nội dung các chỉ tiêu mà Tổ kiểm toán không thực hiện kiểm toán bởi những lý do khách quan, chủ quan).*

**3. Căn cứ kiểm toán**

- Luật Kiểm toán Nhà nước, Luật NSNN, Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;
- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán của Tổ kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Tổ kiểm toán và Báo cáo tài chính năm... của... được lập ngày.../.../...

Báo cáo kiểm toán gồm các nội dung sau:

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN**

**I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ**

*Đơn vị tính:...*

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	$3 = 2 - 1$
I	<b>KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
<b>A</b>	<b>Kinh phí thường xuyên</b>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
<b>B</b>	<b>Kinh phí không thường xuyên</b>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
II	<b>KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC</b>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
III	<b>KINH PHÍ DỰ ÁN</b>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			



STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
IV	KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			

*Ghi chú:* Đối với các loại - khoản kinh phí không kiểm toán, cột số liệu kiểm toán lấy theo số báo cáo của đơn vị và ghi rõ trong giới hạn kiểm toán.

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

(Giải thích nguyên nhân chênh lệch tổng quát giữa số báo cáo của đơn vị với số kiểm toán trên một số chỉ tiêu lớn). (Chi tiết tại phụ biểu số 01, 02a/BCKT-TKT-NSBN).

## II. HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CÓ THU

Đơn vị tính:...

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang</b>			
2	<b>Thu trong kỳ</b>			
3	<b>Chi trong kỳ; trong đó:</b>			
	- Giá vốn hàng bán			
	- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý			
	- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp			

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	$3 = 2 - 1$
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (1+2-3)			
5	Nộp NSNN kỳ này			
6	Nộp cấp trên kỳ này			
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này			
8	Trích lập các quỹ kỳ này			
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (4 - 5 - 6 - 7 - 8)			

*\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch: (Giải thích số chênh lệch giữa số liệu báo cáo với số liệu kiểm toán, riêng các khoản phải nộp NSNN)  
(Chi tiết tại phụ biểu số 03a/BCKT-TKT-NSBN).*

### III. BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Đơn vị tính:...

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số báo cáo (Số dư CK)		Số kiểm toán (Số dư CK)		Chênh lệch	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	Các tài khoản trong bảng						
	...						
	<b>Cộng</b>						
B	Các tài khoản ngoài bảng						
	...						

*\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:  
(Chi tiết tại phụ biểu số 04/BCKT-TKT-NSBN).*

## PHẦN THỨ HAI KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

#### 1. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính của...

- 1.1. Đối với nguồn kinh phí dự toán
- 1.2. Đối với hoạt động sự nghiệp có thu

## **2. Về việc tuân thủ luật, chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước**

2.1. Công tác lập dự toán và kế hoạch thu sự nghiệp

2.2. Chấp hành chế độ quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản Nhà nước do ngân sách cấp và các khoản thu sự nghiệp

2.3. Công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính

## **3. Đánh giá tính hiệu quả của việc quản lý và sử dụng kinh phí, tài sản nhà nước do NSNN cấp và các khoản thu sự nghiệp tại đơn vị**

## II. KIẾN NGHỊ

### **1. Đối với đơn vị được kiểm toán**

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán theo ý kiến kết luận của KTNN

1.2. Kiến nghị xử lý về tài chính

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán

1.4. Kiến nghị xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan đến sai phạm trong quản lý, sử dụng tiền và tài sản Nhà nước

1.5. Ý kiến tư vấn về các giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý tài chính kế toán.

### **2. Đối với cơ quan chủ quản (Bộ, ngành...)**

**3. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan (Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, ...)**

### **4. Đối với Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội (nếu có)**

\* \* \*

Đề nghị... (*Tên đơn vị, cá nhân thực hiện kiến nghị*) thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của KTNN và báo cáo kết quả thực hiện về... (*Bộ, ngành*) để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành... địa chỉ 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày.../.../...

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN về nộp ngân sách nhà nước, giảm thanh toán, giảm dự toán đề nghị ghi rõ trên chứng từ:

- Nội dung và số tiền thực hiện theo kiến nghị của KTNN năm... theo Công văn số.../KTNN-CN... ngày .../.../... của Kiểm toán Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại... (*đối với các đơn vị được kiểm toán mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước*)

hoặc

- Nộp NSNN theo Công văn số.../KTNN-CN... ngày .../.../... của Kiểm toán Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại...).

*(đối với các đơn vị được kiểm toán không mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, thực hiện kiến nghị kiểm toán thông qua chuyển khoản ngân hàng).*

Báo cáo kiểm toán gồm... trang, từ trang... đến trang... và các Phụ biểu từ số... đến số... là bộ phận không tách rời của Báo cáo này./.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**  
*(Ký, họ tên và số hiệu thẻ*  
*KTVNN)*

**TRƯỞNG ĐOÀN KTNN**  
*(Ký, họ tên và số hiệu thẻ KTVNN)*

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN**  
**CHUYÊN NGÀNH...**  
*(Ký, họ tên và đóng dấu)*

## Phụ biểu số 01/BCKT-TKT-NSBN

## TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NĂM... CỦA...

Đơn vị tính:...

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
<b>I</b>	<b>KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
	<i>Loại... khoản...</i>			
A	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			
<b>1</b>	<b>Kinh phí chưa quyết toán năm trước chuyển sang</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>3</b>	<b>Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (1 + 2)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
	- Kinh phí khác			
<b>5</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau (3-4-5)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
B	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			
<b>1</b>	<b>Kinh phí chưa quyết toán năm trước chuyển sang</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>3</b>	<b>Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (1 + 2)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>5</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau (3-4-5)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
	<i>Loại... khoản...</i>			
<b>II</b>	<b>KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG</b>			
	<i>Loại... khoản...</i>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
	<i>Loại... khoản...</i>			
	...			
<b>III</b>	<b>KINH PHÍ DỰ ÁN</b>			
	<i>Loại... khoản...</i>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
	<b>Loại... khoản...</b>			
	...			
<b>IV</b>	<b>KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB</b>			
	<b>Loại... khoản...</b>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
	<b>Loại... khoản...</b>			
	...			

*Ghi chú: Kinh phí theo đơn đặt hàng, kinh phí dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản ghi chi tiết theo từng loại - khoản, từng chỉ tiêu chi tiết như phần kinh phí thường xuyên. Đối với đơn vị không có nguồn viện trợ, khi phản ánh nguồn NSNN thì bỏ dòng “viện trợ”.*

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

Kinh phí năm trước chuyển sang: Tăng (*giảm*)..... đ, cụ thể

1. Nguồn kinh phí NSNN tăng (*giảm*).....đ, trong đó:

- Ngân sách nhà nước giao (nêu chi tiết nguyên nhân chênh lệch theo từng loại khoản)

- Viện trợ (nêu chi tiết nguyên nhân chênh lệch theo từng loại khoản)

- Phí, lệ phí được để lại (nêu chi tiết nguyên nhân chênh lệch theo từng loại khoản)

2. Nguồn khác (*nêu chi tiết nguyên nhân chênh lệch*)

.....

*Ghi chú: Giải thích nguyên nhân chênh lệch của các chỉ tiêu từ “Kinh phí thực nhận trong năm” cho đến hết tương tự như trên.*



Phụ biểu số 02a/BCKT-TKT-NSBN

**CHI TIẾT CHÊNH LỆCH KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT  
TOÁN THEO LOẠI KHOẢN VÀ MỤC LỤC NSNN NĂM... CỦA...***Đơn vị tính:...*

TT	Chỉ tiêu	Chênh lệch			
		Cộng	Nộp NS	Giảm trừ DT	Chuyển QT năm sau
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGUỒN NSNN (I + II + III)</b>				
<b>I</b>	<b>NSNN giao</b>				
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>2</b>	<b>Chi không thường xuyên</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>3</b>	<b>Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>4</b>	<b>Chi dự án</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>5</b>	<b>Chi đầu tư XDCB</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>II</b>	<b>Phí, lệ phí để lại</b>				
	...				
<b>III</b>	<b>Viện trợ</b>				
	...				
<b>B</b>	<b>NGUỒN KHÁC</b>				
	...				
	<b>Tổng cộng (A + B)</b>				

*Ghi chú: Phí, lệ phí để lại, viện trợ, nguồn khác ghi chi tiết giống như kinh phí ngân sách nhà nước giao và chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước các khoản chênh lệch (nếu có).*

Phụ biểu số 02b/BCKT-TKT-NSBN

**CHI TIẾT CHÊNH LỆCH KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ  
QUYẾT TOÁN NĂM... CỦA...**

Đơn vị tính:...

Số TT	Nội dung	Các khoản thu hồi nộp NS	Các khoản chuyển QT năm sau	Giảm chi khác	...	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Chi sai chế độ</b>					
	...					
<b>II</b>	<b>Các khoản chi sai nguồn</b>					
	...					
	...					
	...					
	<b>Tổng cộng</b>					

Ghi chú: Ghi chi tiết theo từng khoản chi, nội dung chi.

Phụ biểu số 03a/BCKT-TKT-NSBN

**TÌNH HÌNH THU, CHI SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM...  
CỦA...***Đơn vị tính:.....*

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
<b>I</b>	<b>HOẠT ĐỘNG...</b>			
<b>1</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang</b>			
<b>2</b>	<b>Thu trong kỳ</b>			
<b>3</b>	<b>Chi trong kỳ</b>			
	Trong đó:			
	- Giá vốn hàng bán			
	- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý			
	- Thuê GTGT theo phương pháp trực tiếp			
<b>4</b>	<b>Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (1 + 2 - 3)</b>			
<b>5</b>	<b>Nộp NSNN kỳ này</b>			
<b>6</b>	<b>Nộp cấp trên kỳ này</b>			
<b>7</b>	<b>Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này</b>			
<b>8</b>	<b>Trích lập các quỹ kỳ này</b>			
<b>9</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (4 - 5 - 6 - 7 - 8)</b>			
<b>II</b>	<b>HOẠT ĐỘNG...</b>			
<b>1</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang</b>			
<b>2</b>	<b>Thu trong kỳ</b>			
<b>3</b>	<b>Chi trong kỳ</b>			
	Trong đó:			
	- Giá vốn hàng bán			
	- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý			
	- Thuê GTGT theo phương pháp trực tiếp			
<b>4</b>	<b>Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (1 + 2 - 3)</b>			
<b>5</b>	<b>Nộp NSNN kỳ này</b>			
<b>6</b>	<b>Nộp cấp trên kỳ này</b>			
<b>7</b>	<b>Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này</b>			
<b>8</b>	<b>Trích lập các quỹ kỳ này</b>			
<b>9</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (4 - 5 - 6 - 7 - 8)</b>			
<b>III</b>	<b>HOẠT ĐỘNG...</b>			

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

.....

.....

## Phụ biểu số 03b/BCKT-TKT-NSBN

## CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN NĂM... CỦA...

Đơn vị tính:...

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
	<b>Tổng cộng</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
<b>I</b>	<b>Thuế (1 + 2 +...)</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
<b>1</b>	<b>Thuế GTGT</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
<b>2</b>	<b>Thuế TNDN</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
	...			
<b>II</b>	<b>Phí, lệ phí</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>			
1	Kinh phí thừa			
2	Thanh lý tài sản			
	...			

- Ghi chú: Các khoản phải nộp khác lấy theo số còn phải nộp 31/12/...

\* Giải thích các nguyên nhân chênh lệch:



## Phụ biểu số 05/BCKT-TKT-NSBN

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NĂM... TẠI...***Đơn vị tính:...*

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>Các khoản phải nộp NSNN</b>		
1	Thuế GTGT		
2	Thuế TNDN		
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTĐB		
5	Thuế nhà đất		
6	Thuế TNCN		
7	Thuế tài nguyên		
8	Thuế khác		
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		
11	Kinh phí thừa		
12	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	Chi XDCB		
<b>II</b>	<b>Giảm thanh toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XDCB		
<b>III</b>	<b>Giảm trừ dự toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi xây dựng cơ bản		
<b>IV</b>	<b>Các khoản giảm chi khác</b>		
	<i>(Chi tiết các khoản)</i>		
1			
2			
3			
...			

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC****BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ XDCB  
NĂM... CỦA BQLDA...****Mẫu số 02/BCKT-TKT-NSBN*****(Áp dụng cho kiểm toán việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư XDCB  
của các Ban QLDA thuộc Bộ, ngành)******(Ban hành kèm Quyết định số 01/2011/QĐ-KTNN ngày 21/6/2011  
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*****....., ngày.... tháng..... năm.....**

Mẫu số 02/BCKT-TKT-NSBN

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM...**  
**CỦA BQLDA...**

Thực hiện Quyết định số.../QĐ-KTNN ngày.../.../... của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán... năm... của..... (Bộ, ngành), Tổ kiểm toán thuộc Đoàn kiểm toán Nhà nước tại... của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành... đã tiến hành kiểm toán việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư XDCB năm... của..., từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...

**1. Nội dung kiểm toán**

- Kiểm toán tình hình quản lý, sử dụng và quyết toán vốn đầu tư XDCB;
- Kiểm toán chi phí hoạt động của BQL Dự án;
- Kiểm toán việc chấp hành Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các chính sách, chế độ của Nhà nước trong quá trình triển khai thực hiện dự án, công trình.

**2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán****2.1. Phạm vi kiểm toán**

Kiểm toán tổng hợp... dự án và kiểm toán chi tiết... dự án, cụ thể:

- Các dự án kiểm toán tổng hợp
- + Dự án...
- Các dự án kiểm toán chi tiết giá trị, cụ thể như sau:
- + Dự án...

*(Ghi rõ các dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; dự án đã lập quyết toán nhưng chưa được phê duyệt; dự án hoàn thành chưa lập quyết toán vốn nhưng đã có quyết toán A - B; dự án đang thực hiện đầu tư,...)*

- Năm ngân sách kiểm toán:... và các thời kỳ trước, sau có liên quan

**2.2. Giới hạn kiểm toán**

*(Nêu các giới hạn về nội dung, phương pháp cũng như các chỉ tiêu mà Tổ kiểm toán không thực hiện kiểm toán bởi những lý do khách quan, chủ quan).*

**3. Căn cứ kiểm toán**

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật NSNN, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;



- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán của Tổ kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Tổ kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên và Báo cáo quyết toán và các hồ sơ tài liệu có liên quan của dự án do BQL cung cấp (*Phụ biểu số 01/BCKT-TKT-NSBN*). Báo cáo kiểm toán gồm các nội dung sau:

## PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

### I. KIỂM TOÁN TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ

#### 1. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư (*Phụ biểu số 02/BCKT-TKT-NSBN*)

Đánh giá công tác thực hiện kế hoạch vốn đầu tư tại các dự án thuộc sự quản lý của BQLDA, trên cơ sở đó đưa ra các kết luận cho phù hợp về công tác bố trí vốn đầu tư cho các công trình chuyển tiếp, công trình khởi công mới, nhất là việc bố trí vốn để trả nợ cho các công trình hoàn thành, cho các dự án sử dụng vốn vay... (*có số và bằng chứng cụ thể*).

#### 2. Tình hình thực hiện công tác đấu thầu

Trên cơ sở danh mục các công trình hoặc hạng mục công trình (*HMCT*) do BQLDA quản lý được khởi công mới trong năm. Đánh giá trình tự và thủ tục lựa chọn nhà thầu để thực hiện các dự án nói trên theo một số nội dung chủ yếu:

##### 2.1. Về các công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu

- Số công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu theo quy định tại Nghị định (*hoặc Luật Đấu thầu*) số..., ngày... tháng... năm..., gồm:

+ Số công trình (*hoặc HMCT*) thực hiện đấu thầu là...; chiếm...% tổng số công trình (*hoặc HMCT*) phải đấu thầu;

+ Số công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu, nhưng cho phép chỉ định thầu là... công trình; chiếm...% tổng số công trình phải đấu thầu (*Phụ biểu số 03/BCKT-TKT-NSBN*);

+ Kết quả đấu thầu và chỉ định thầu của các công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu như sau:

\* Kết quả đấu thầu và chỉ định thầu của các công trình (*hoặc HMCT*) theo các chỉ tiêu sau (*tổng giá trị các gói thầu; giá trị trúng thầu; chênh lệch*).

\* Kết quả chỉ định thầu của các công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu theo các chỉ tiêu sau (*tổng giá trị dự toán được duyệt; giá trị chỉ định thầu; chênh lệch*).

Thông qua đó đánh giá hiệu quả của công tác đấu thầu; việc chấp hành các quy định hiện hành của Nhà nước về công tác đấu thầu... nêu các nguyên nhân không tổ chức đấu thầu, mức độ sai phạm...

## 2.2. Về các công trình (hoặc HMCT) không thuộc diện phải đấu thầu

- Số công trình (hoặc HMCT) không thuộc diện phải đấu thầu theo quy định tại Nghị định (hoặc Luật Đấu thầu) số..., ngày.../.../..., gồm:...

- Kết quả chọn thầu của các công trình (hoặc HMCT) không thuộc diện phải đấu thầu theo các chỉ tiêu sau (tổng giá trị dự toán được duyệt; giá trị chọn thầu; chênh lệch).

Đánh giá tổng quát và chi tiết về tình hình đấu thầu, so sánh hiệu quả giữa các dự án đấu thầu với các dự án chỉ định thầu và giữa các dự án chỉ định thầu với các dự án không phải tổ chức đấu thầu... (Trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu do BQL cung cấp và kết quả kiểm toán... dự án chi tiết nêu trên; lựa chọn thêm một số thông tin về các dự án khác do BQL thực hiện).

## 3. Tình hình quyết toán vốn đầu tư công trình và quyết toán vốn đầu tư xây dựng theo năm ngân sách

### 3.1. Tình hình quyết toán vốn đầu tư công trình

Qua kiểm toán cho thấy đến ngày 31/12/... (ghi theo năm tài chính kiểm toán) BQL... hiện đang quản lý... dự án (công trình) đã hoàn thành, gồm:

- ... dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong năm ngân sách được kiểm toán với tổng số vốn đầu tư được phê duyệt là..., giảm... (so sánh với giá trị chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; so sánh với giá trị quyết toán A-B; so sánh với tổng dự toán và với tổng mức đầu tư được duyệt);

- ... dự án hoàn thành chủ đầu tư đã gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư cho... (Bộ, ngành) đề phê duyệt nhưng chưa được phê duyệt với tổng số vốn đầu tư đề nghị phê duyệt là..., giảm... (so sánh với giá trị quyết toán A-B; so sánh với tổng dự toán và với tổng mức đầu tư được duyệt), trong đó có... dự án thời gian phê duyệt chậm so với Luật định.

- ... dự án hoàn thành, nhưng chủ đầu tư chưa lập được Báo cáo quyết toán vốn đầu tư để trình... (Bộ, ngành) phê duyệt với tổng số giá trị A-B đề nghị quyết toán là... giảm... (so sánh với tổng dự toán và với tổng mức đầu tư được duyệt), trong đó có... dự án đã hoàn thành chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư chậm so với quy định.

- ... dự án hoàn thành, nhưng chưa lập được quyết toán A-B, với tổng giá trị trúng thầu hoặc giá chỉ định thầu được duyệt là...

Đánh giá công tác lập báo cáo và phê duyệt báo cáo quyết toán vốn đầu tư của BQL và của Bộ, ngành. Nguyên nhân lập và phê duyệt báo cáo quyết toán vốn đầu tư chậm, mức độ vi phạm...

### 3.2. Tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng năm ngân sách

- Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng trong năm...

- Tổng vốn đầu tư xây dựng đã thực hiện trong năm...

- Số vốn đầu tư xây dựng chưa được quyết toán năm...

#### **4. Nợ đọng xây dựng cơ bản**

Xác định số nợ đọng XDCCB của BQLDA; phân tích, xác định rõ nguyên nhân nợ đọng... cũng như trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xảy ra tình trạng này (nếu có).

#### **5. Công tác quản lý vật tư, tài sản dự án**

...

### **II. KIỂM TOÁN CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN**

Đánh giá việc tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án được kiểm toán (quy định tại Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn Luật Xây dựng...). Cụ thể như sau:

#### **1. Kiểm toán dự án đã phê duyệt quyết toán**

##### **1.1. Kiểm toán việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng**

- Trình tự lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư
- Trình tự lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán
- Giấy phép xây dựng
- Công tác lựa chọn nhà thầu xây dựng, hợp đồng kinh tế, bảo lãnh hợp đồng,...
- Công tác giám sát, nghiệm thu, quản lý chất lượng công trình; tình hình chấp hành thiết kế kỹ thuật được duyệt, chấp hành thủ tục và giấy phép xây dựng,...

##### **1.2. Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án**

- Số báo cáo:
- Số kiểm toán:
- Chênh lệch:

##### **\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

##### **1.3. Đánh giá hiệu quả thực hiện dự án**

- Đánh giá về quy mô dự án (hợp lý hay không hợp lý):
- Đánh giá về lựa chọn địa điểm đầu tư:
- Đánh giá về phương án thiết kế, lựa chọn công nghệ, phương án tài chính,...

#### **2. Kiểm toán dự án chưa phê duyệt quyết toán**

2.1. Kiểm toán việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng (Như điểm 1.1 nêu trên)

2.2. Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án hoặc của một số gói thầu được chọn kiểm toán (Như điểm 1.2 nêu trên)

2.3. Đánh giá hiệu quả của dự án (Như điểm 1.3 nêu trên)

#### **3. Kiểm toán dự án đang thực hiện**

3.1. Kiểm toán việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng (Như điểm 1.1 nêu trên)

3.2. Kiểm toán giá trị một số gói thầu của dự án

- Giá trị gói thầu:

- Số kiểm toán:

- Chênh lệch:

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

3.3. Đánh giá hiệu quả của dự án (Như điểm 1.3 nêu trên)

**4. Kết quả kiểm toán chi tiết dự án, gói thầu (Phụ biểu số 04 và 05/BCKT-TK-NSBN)**

### III. KIỂM TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BQLDA

**1. Đối với BQLDA được NSNN cấp kinh phí hoạt động riêng (nội dung kiểm toán áp dụng như đơn vị dự toán cấp 3)**

**2. Đối với BQLDA, nguồn kinh phí hoạt động được trích theo tỷ lệ % quy định từ nguồn vốn đầu tư của từng dự án (nội dung kiểm toán cơ bản áp dụng đối với đơn vị dự toán cấp 3 nhưng không phải phân theo mục lục NSNN)**

### IV. KIỂM TOÁN VIỆC CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

**1. Tổ chức bộ máy kế toán**

**2. Chứng từ kế toán**

**3. Hệ thống tài khoản và sổ kế toán áp dụng**

**4. Báo cáo quyết toán**

## PHẦN THỨ HAI KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

**1. Xác nhận số liệu cơ bản của dự án theo kết quả kiểm toán:**

- Nguồn vốn

- Vốn đầu tư thực hiện (nếu không đủ điều kiện xác nhận số báo cáo thì xác nhận theo giá trị Báo cáo được kiểm toán)

**2. Chấp hành các luật, quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; chế độ tài chính - kế toán và văn bản pháp luật có liên quan**

2.1. Chấp hành Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu; các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

2.2. Chấp hành chế độ quản lý tài chính, kế toán

2.3. Chấp hành các văn bản pháp luật khác có liên quan

**3. Những phát hiện về sự bất cập của chính sách, chế độ và cơ chế quản lý đối với dự án**

### II. KIẾN NGHỊ

**1. Đối với BQL dự án...**

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán theo ý kiến kết luận của KTNN.

1.2. Kiến nghị xử lý các vấn đề tài chính (*trong đó nêu rõ: số đề nghị nộp NSNN, số đề nghị giảm cấp phát, giảm khác,...*)

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán, công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

1.4. Xử lý trách nhiệm tập thể và cá nhân có sai phạm

1.5. Ý kiến tư vấn về các giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý tài chính kế toán.

**2. Đối với cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (Bộ, ngành)**

**3. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan (Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế,...)**

**4. Đối với Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ (nếu có)**

\* \* \*

Đề nghị... (*đơn vị, cá nhân thực hiện kiến nghị*) thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của KTNN và báo cáo kết quả thực hiện về... (*Bộ, ngành*) để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành..., địa chỉ 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày.../.../...

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN về nộp ngân sách nhà nước, giảm thanh toán, giảm dự toán đề nghị ghi rõ trên chứng từ:

- Nội dung và số tiền thực hiện theo kiến nghị của KTNN năm... theo Công văn số.../KTNN-CN... ngày..... /...../..... của Kiểm toán Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại... (*đối với các đơn vị được kiểm toán mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước*)

hoặc

- Nộp NSNN theo Công văn số.../KTNN-CN... ngày... /...../..... của Kiểm toán Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại...). (*đối với các đơn vị được kiểm toán không mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, thực hiện kiến nghị kiểm toán thông qua chuyển khoản ngân hàng*).

Báo cáo kiểm toán gồm... trang, từ trang... đến trang... và các Phụ biểu từ số... đến số... là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo này./.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**  
(*Ký, họ tên và số hiệu thẻ KTVNN*)

**TRƯỞNG ĐOÀN KTNN**  
(*Ký, họ tên và số hiệu thẻ KTVNN*)

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH...**  
(*Ký, họ tên và đóng dấu*)









Phụ biểu số 04/BCKT-TKT-NSBN

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI ĐẦU TƯ  
CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN...**

*Đơn vị tính:.....*

TT	Tên dự án	Số báo cáo <sup>1</sup>	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Thanh toán (hoặc CP) đến thời điểm kiểm toán	Kiến nghị xử lý			
					Sai khối lượng	Sai đơn giá	Sai khác		Tổng số	Nội NSNN	Giảm thanh toán	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Các dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư											
1												
2												
II	Các dự án đã lập quyết toán vốn đầu tư nhưng chưa được phê duyệt											
1												
2												
III	Các dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán vốn nhưng đã có quyết toán A + B											
1												
2												
IV	Các dự án đang thực hiện											
1												
2												
	<b>Tổng cộng</b>											

<sup>1</sup> Giá trị báo cáo được kiểm toán.

Phụ biểu số 05/BCKT-TKT-NSBN

**CHI TIẾT GIÁM TRỪ**

*Công trình:...*

*Hạng mục:...*

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng <u>Báo cáo</u> Khối lượng kiểm toán	Đơn giá <u>báo cáo</u> Đơn giá Kiểm toán	<u>Thành tiền báo cáo</u> Thành tiền kiểm toán	Thành tiền chênh lệch	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1*2	4	5
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
	<b>Cộng</b>						

*Ghi chú: Số gạch chân là số liệu của đơn vị, số không gạch chân là số liệu của Kiểm toán Nhà nước  
Mẫu này áp dụng cho công trình đấu thầu lập đơn giá tổng hợp*

Phụ biểu số 05a/BCKT-TKT-NSBN

**TỔNG HỢP CHÉNH LỆCH DO KTNN XÁC ĐỊNH**

*Công trình:...*

*Hạng mục:...*

I	Nội dung công việc		Hệ số	Tổng số
	Chi phí trực tiếp	(A) (B) (C) (D)		
	Chi phí vật liệu:	(A) x	=	
	Chi phí nhân công:	(B) x	=	
	Chi phí máy thi công:	(C) x	=	
	Chi phí trực tiếp khác	(D) x	=	
<b>II</b>	<b>Chi phí chung:</b>	<b>x</b>	<b>=</b>	
	...			
<b>III</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước:</b>	<b>x</b>	<b>=</b>	
	...			
<b>IV</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng đầu ra:</b>	<b>x</b>	<b>=</b>	
	...			
	<b>Cộng</b>			

*Ghi chú:*

- Các hệ số thay đổi theo chế độ hiện hành và nếu công trình đầu thầu thì theo hệ số do các đơn vị dự thầu lập.

- Mẫu này áp dụng cho công trình đầu thầu lập theo đơn giá chi tiết hoặc công trình chỉ định thầu.



**Phụ biểu số 05c/BCKT-TKT-NSBN**

**CHI TIẾT CHỆNH LỆCH GIÁ VẬT LIỆU**

STT	Tên vật liệu	ĐVT	Giá gốc báo cáo		Giá thiết bị báo cáo	Hệ số	Chênh lệch		Giảm trừ
			Khối lượng Báo cáo	Giá gốc kiểm toán			Chênh lệch báo cáo	Chênh lệch kiểm toán	
			Khối lượng kiểm toán	Giá gốc kiểm toán	Giá thiết bị kiểm toán				
			-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>		-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú: Số gạch chân là số liệu của đơn vị, số không gạch chân là số liệu của Kiểm toán Nhà nước*

## Phụ biểu số 06/BCKT-TKT-NSBN

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NĂM... CỦA...***Đơn vị tính:...*

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>Các khoản phải nộp NSNN</b>		
1	Thuế GTGT		
2	Thuế TNDN		
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTDB		
5	Thuế nhà đất		
6	Thuế TNCN		
7	Thuế tài nguyên		
8	Thuế khác		
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		
11	Kinh phí thừa		
12	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	Chi XDCB		
<b>II</b>	<b>Giảm thanh toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XDCB		
<b>III</b>	<b>Giảm trừ dự toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi xây dựng cơ bản		
<b>IV</b>	<b>Các khoản giảm chi khác</b>		
	(Chi tiết các khoản)		
1			
2			
3			
...			

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC****BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM... CỦA...****Mẫu số 03/BCKT-TKT-NSBN***(Áp dụng cho kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước  
thuộc Bộ, ngành)**(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-KTNN ngày 21/6/2011  
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

....., ngày..... tháng..... năm.....

Mẫu số 03/BCKT-TKT-NSBN

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM... CỦA...**

Thực hiện Quyết định số... /QĐ-KTNN ngày.../.../... của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm... của... (Bộ, ngành) Tổ kiểm toán thuộc Đoàn kiểm toán Nhà nước... của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành... tiến hành kiểm toán... của... từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...

**1. Nội dung kiểm toán**

(Ghi theo nội dung mà Tổ kiểm toán đã thực hiện kiểm toán tại đơn vị)

**2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán****2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Quy mô, tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được kiểm toán so với tổng thể của đơn vị được kiểm toán: doanh thu và thu nhập; tổng chi phí; tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (đơn vị lỗ, đơn vị lãi); các khoản còn phải nộp NSNN... (theo số liệu kiểm toán).

- Năm tài chính được kiểm toán:...

...

**2.2. Giới hạn kiểm toán**

(Nêu các giới hạn về các nội dung, chỉ tiêu mà Tổ kiểm toán không thực hiện kiểm toán bởi những lý do khách quan, chủ quan).

**3. Căn cứ kiểm toán**

- Luật Kiểm toán Nhà nước, Luật Kế toán, Luật Thuế, Chuẩn mực kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán của Tổ kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Tổ kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm... của... (được lập ngày... tháng... năm...) và các tài liệu có liên quan. Báo cáo kiểm toán gồm các nội dung sau:



**PHẦN THỨ NHẤT**  
**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI...**

*Đơn vị tính:...*

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán ghi theo chế độ kế toán hiện hành				

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính:...*

Chỉ tiêu	ĐVT	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán ghi theo chế độ kế toán hiện hành				

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

*(Giải thích nguyên nhân chênh lệch của từng chỉ tiêu theo trình tự trong Bảng cân đối kế toán cả tăng và giảm).*

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

*Năm...*

*Đơn vị tính:...*

Chỉ tiêu	Mã số	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh ghi theo chế độ kế toán hiện hành				

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

*(Giải thích nguyên nhân chênh lệch của từng chỉ tiêu theo trình tự trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh cả tăng và giảm).*

**III. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NSNN...**

**1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Đơn vị tính:...

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>				
<i>(Chi tiết các chỉ tiêu theo chế độ kế toán và các sắc thuế quy định tại các Luật Thuế và các thông tư hướng dẫn hiện hành)</i>				
<b>II. Các khoản phải thu khác</b>				
<i>(Chi tiết các chỉ tiêu theo chế độ kế toán và các quy định tại các luật và các thông tư hướng dẫn hiện hành)</i>				
<b>Tổng cộng (I + II)</b>				
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				

*(Ghi nhận các khoản thuế và các khoản nộp thừa vào NSNN, không bao gồm Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn).*

## 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính:...

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>				
<i>(Chi tiết các chỉ tiêu theo chế độ kế toán và các sắc thuế quy định tại các Luật Thuế và các thông tư hướng dẫn hiện hành)</i>				
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>				
<i>(Chi tiết các chỉ tiêu theo chế độ kế toán và các quy định tại các luật và các thông tư hướng dẫn hiện hành)</i>				
<b>Tổng cộng (I + II)</b>				
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				

### \* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

#### 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

*(Giải trình nguyên nhân chênh lệch của từng chỉ tiêu tại mục 1 này theo trình tự của các chỉ tiêu trong biểu trên cả tăng và giảm).*

#### 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

*(Giải trình nguyên nhân chênh lệch của từng chỉ tiêu tại mục 2 này theo trình tự của các chỉ tiêu trong biểu trên cả tăng và giảm).*

...

**IV. KIỂM TOÁN VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN; TÍNH KINH TẾ, HIỆU QUẢ TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN, VỐN NHÀ NƯỚC TẠI ĐƠN VỊ**

**1. Về công tác quản lý tài chính**

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

- Quản lý tài sản ngắn hạn;
- Quản lý tài sản dài hạn;
- Quản lý nợ phải trả;
- Quản lý vốn chủ sở hữu.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

- Quản lý doanh thu, thu nhập;
- Quản lý chi phí;
- Quản lý kết quả và phân phối kết quả kinh doanh.

1.3. Việc thực hiện nghĩa vụ NSNN

**2. Về tính kinh tế, tính hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài sản, vốn nhà nước của đơn vị được kiểm toán**

...

**3. Về công tác kế toán**

Đánh giá về công tác kế toán của đơn vị trên các mặt cơ bản sau:

- Tổ chức bộ máy kế toán;
- Chứng từ kế toán;
- Hạch toán kế toán;
- Sổ kế toán;
- Báo cáo tài chính;
- Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán.

**PHẦN THỨ HAI  
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. KẾT LUẬN**

**1. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính...**

**2. Về tính tuân thủ pháp luật; chế độ tài chính kế toán; nội quy, quy chế mà đơn vị được kiểm toán phải thực hiện...**

Kết luận về mức độ tuân thủ; mức độ sai sót (*sai phạm*) trong việc chấp hành các quy định của:

- Quy chế quản lý tài chính;
- Luật kế toán và chế độ kế toán;
- Các văn bản pháp luật có liên quan trực tiếp đến hoạt động SXKD của đơn vị được kiểm toán;
- Quy chế, nội quy của cấp trên và của đơn vị...

**3. Về công tác kế toán**

**II. KIẾN NGHỊ****1. Đối với đơn vị được kiểm toán**

1.1. Kiến nghị điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán Nhà nước;

1.2. Kiến nghị xử lý tài chính theo kết quả kiểm toán;

1.3. Kiến nghị về chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán ở đơn vị;

1.4. Kiến nghị xác định và xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân;

1.5. Kiến nghị cải tiến, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ...

**2. Đối với cơ quan quản lý cấp trên****3. Đối với cơ quan quản lý nhà nước liên quan (Bộ Tài chính...)****4. Đối với Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ (nếu có)**

\* \* \*

Đề nghị... (đơn vị, cá nhân thực hiện kiến nghị) thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về... (Bộ, ngành) để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành..., địa chỉ 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày.../.../...

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN về nộp ngân sách nhà nước, giám thanh toán, giảm dự toán đề nghị ghi rõ trên chứng từ:

- Nội dung và số tiền thực hiện theo kiến nghị của KTNN năm... theo Công văn số.../KTNN-CN... ngày.../.../..... của Kiểm toán Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại... (đối với các đơn vị được kiểm toán mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước)

hoặc

- Nộp NSNN theo Công văn số.../KTNN-CN..... ngày.../.../..... của Kiểm toán Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại...). (đối với các đơn vị được kiểm toán không mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, thực hiện kiến nghị kiểm toán thông qua chuyên khoản ngân hàng).

Báo cáo kiểm toán gồm... trang, từ trang... đến trang..., và các Phụ biểu từ số... đến số... là bộ phận không tách rời Báo cáo này./.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**  
(Ký, họ tên và số hiệu thẻ KTV NN)

**TRƯỞNG ĐOÀN KTNN**  
(Ký, họ tên và số hiệu thẻ KTV NN)

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH...**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)



**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM... CỦA...**

**Mẫu số 01/BCKT-TKT-NSDP**

*(Áp dụng cho kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị dự toán thuộc các Tỉnh, TP)  
(Ban hành kèm Quyết định số 01/2011/QĐ-KTNN ngày 21/6/2011  
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

....., ngày..... tháng..... năm.....

Phụ biểu số 01/BCKT-TKT-NSBN

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM... CỦA...

Thực hiện Quyết định số... /QĐ-KTNN ngày.../.../... của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm..... của..... (*tỉnh, thành phố*), Tổ kiểm toán thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước tại..... của Kiểm toán Nhà nước Khu vực... đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm... của... từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...

### 1. Nội dung kiểm toán

(*Ghi theo nội dung Tổ kiểm toán đã thực hiện kiểm toán tại đơn vị*)

### 2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

#### 2.1. Phạm vi kiểm toán

- Danh mục báo cáo tài chính được kiểm toán;
- Năm ngân sách được kiểm toán:...

...

#### 2.2. Giới hạn kiểm toán

(*Nêu các giới hạn về nội dung các chỉ tiêu mà Tổ kiểm toán không thực hiện kiểm toán bởi những lý do khách quan, chủ quan*).

### 3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán Nhà nước, Luật NSNN, Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;
- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán của Tổ kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Tổ kiểm toán và Báo cáo tài chính năm... của... (*lập ngày... tháng... năm...*). Báo cáo kiểm toán gồm các nội dung sau:

## PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

### I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính:...

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG			
<b>A</b>	<b>Kinh phí thường xuyên</b>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
<b>B</b>	<b>Kinh phí không thường xuyên</b>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
II	KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
III	KINH PHÍ DỰ ÁN			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			



STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
IV	KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			

*Ghi chú: Đối với các khoản kinh phí không kiểm toán, cột số liệu kiểm toán lấy theo số báo cáo của đơn vị và ghi rõ trong giới hạn kiểm toán.*

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

*Giải thích nguyên nhân chênh lệch tổng quát giữa số báo cáo của đơn vị với số kiểm toán trên một số chỉ tiêu lớn. (Chi tiết tại phụ biểu số 01; 02, 02a/BCKT-TKT-NSDP).*

## II. HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CÓ THU

*Đơn vị tính:...*

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang</b>			
2	<b>Thu trong kỳ</b>			
3	<b>Chi trong kỳ; trong đó:</b>			
	- Giá vốn hàng bán			
	- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý			
	- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp			
4	<b>Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (1 + 2 - 3)</b>			
5	<b>Nộp NSNN kỳ này</b>			

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
6	Nộp cấp trên kỳ này			
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này			
8	Trích lập các quỹ kỳ này			
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (4 - 5 - 6 - 7 - 8)			

*\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch: Giải thích số chênh lệch giữa số liệu báo cáo với số liệu kiểm toán, riêng các khoản phải nộp NSNN (Chi tiết tại phụ biểu số 03b/BCKT-TKT-NSDP).*

### III. BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Đơn vị tính:...

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số báo cáo (Số dư CK)		Số kiểm toán (Số dư CK)		Chênh lệch	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	Các tài khoản trong bảng						
	...						
	<b>Cộng</b>						
B	Các tài khoản ngoài bảng						
	...						

*\* Nguyên nhân chênh lệch: (Chi tiết tại phụ biểu số 04/BCKT-TKT-NSDP).*

## PHẦN THỨ HAI KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

#### 1. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính của...

- 1.1. Đối với nguồn kinh phí dự toán
- 1.2. Đối với hoạt động sự nghiệp có thu

#### 2. Về việc tuân thủ luật, chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước

- 2.1. Công tác lập dự toán và kế hoạch thu sự nghiệp
- 2.2. Chấp hành chế độ quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản Nhà nước do ngân sách cấp và các khoản thu sự nghiệp

2.3. Công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính

**3. Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng kinh phí, tài sản nhà nước do NSNN cấp và các khoản thu sự nghiệp tại đơn vị**

II. KIẾN NGHỊ

**1. Đối với đơn vị được kiểm toán**

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán theo ý kiến kết luận của KTNN

1.2. Kiến nghị xử lý về tài chính

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán

1.4. Kiến nghị xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan đến sai phạm trong quản lý, sử dụng tiền và tài sản Nhà nước

1.5. Ý kiến tư vấn về các giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý tài chính kế toán.

**2. Đối với cơ quan chủ quản (UBND,...)**

**3. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan (Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế,...)**

**4. Đối với Thủ tướng chính phủ, Chính phủ, Quốc hội (nếu có)**

\* \* \*

Đề nghị... (*đơn vị, cá nhân thực hiện kiến nghị*) thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính - Vật giá (*hoặc cơ quan chủ quản - ghi rõ tên*) để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước Khu vực... địa chỉ... trước ngày... tháng... năm...

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN về nộp ngân sách nhà nước, giảm thanh toán, giảm dự toán đề nghị ghi rõ trên chứng từ:

- Nội dung và số tiền thực hiện theo kiến nghị của KTNN năm... theo Công văn số.../KV...- ... ngày... /... /.... của Kiểm toán Nhà nước khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại... (*đối với các đơn vị được kiểm toán mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước*)

hoặc

- Nộp NSNN theo Công văn số.../KV...- ... ngày.../.../.... của Kiểm toán Nhà nước khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại...). (*đối với các đơn vị được kiểm toán không mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, thực hiện kiến nghị kiểm toán thông qua chuyên khoản ngân hàng*).

Báo cáo kiểm toán gồm... trang, từ trang... đến trang... và các Phụ biểu từ số... đến số... là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo này./.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**  
(Ký, họ tên và số hiệu thẻ KTVNN)

**TRƯỞNG ĐOÀN KTNN**  
(Ký, họ tên và số hiệu thẻ KTVNN)

**KIỂM TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Phụ biểu số 01/BCKT-TKT-NSDP****TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NĂM... CỦA...***Đơn vị tính:.....*

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	$3 = 2 - 1$
<b>I</b>	<b>KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
	<i>Loại... khoản...</i>			
A	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			
<b>1</b>	<b>Kinh phí chưa quyết toán năm trước chuyển sang</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>3</b>	<b>Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (1 + 2)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>5</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau (3 - 4 - 5)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
B	<b>KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN</b>			
<b>1</b>	<b>Kinh phí chưa quyết toán năm trước chuyển sang</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>3</b>	<b>Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (1 + 2)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>5</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau (3 - 4 - 5)</b>			
	- Ngân sách nhà nước			
	Trong đó:			
	+ NSNN giao			
	+ Phí, lệ phí để lại			
	+ Viện trợ			
	- Kinh phí khác			
	<i>Loại... khoản...</i>			
<b>II</b>	<b>KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG</b>			
	<i>Loại... khoản...</i>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
	<i>Loại... khoản...</i>			
	...			
<b>III</b>	<b>KINH PHÍ DỰ ÁN</b>			
	<i>Loại... khoản...</i>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
	<b><i>Loại... khoản...</i></b>			
	...			
<b>IV</b>	<b>KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB</b>			
	<b><i>Loại... khoản...</i></b>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang			
2	Kinh phí thực nhận trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm			
5	Kinh phí giảm trong năm ( <i>nộp trả, giảm khác</i> )			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau			
	<b><i>Loại... khoản...</i></b>			
	...			

*Ghi chú: Kinh phí theo đơn đặt hàng, kinh phí dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản ghi chi tiết theo từng loại - khoản, từng chỉ tiêu chi tiết như phần kinh phí thường xuyên. Đối với đơn vị không có nguồn viện trợ, khi phản ánh nguồn NSNN thì bỏ dòng “viện trợ”.*

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

Kinh phí năm trước chuyển sang: Tăng (*giảm*)..... đ, cụ thể

1. Nguồn kinh phí NSNN tăng (*giảm*).....đ, trong đó:

- Ngân sách nhà nước giao (nêu chi tiết nguyên nhân chênh lệch theo từng loại khoản)

- Viện trợ (nêu chi tiết nguyên nhân chênh lệch theo từng loại khoản)

- Phí, lệ phí được để lại (nêu chi tiết nguyên nhân chênh lệch theo từng loại khoản)

2. Nguồn khác (nêu rõ nguyên nhân chênh lệch)

*Ghi chú: Giải thích nguyên nhân chênh lệch của các chỉ tiêu từ “Kinh phí thực nhận trong năm” cho đến hết tương tự như trên.*



<b>Phụ biểu số 02/BCKT-TKT-NSDP</b>
-------------------------------------

**CHI TIẾT CHÊNH LỆCH KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT  
TOÁN THEO LOẠI KHOẢN VÀ MỤC LỤC NSNN NĂM... CỦA...**

*Đơn vị tính:...*

TT	Chỉ tiêu	Chênh lệch			
		Cộng	Nộp NS	Giảm trừ DT	Chuyển QT năm sau
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGUỒN NSNN (I + II + III)</b>				
<b>I</b>	<b>NSNN giao</b>				
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>2</b>	<b>Chi không thường xuyên</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>3</b>	<b>Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>4</b>	<b>Chi dự án</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>5</b>	<b>Chi đầu tư XDCB</b>				
	Loại... khoản...				
	Mục 100...				
	...				
<b>II</b>	<b>Phí, lệ phí để lại</b>				
	...				
<b>III</b>	<b>Viện trợ</b>				
	...				
<b>B</b>	<b>NGUỒN KHÁC</b>				
	...				
	<b>Tổng cộng (A + B)</b>				

*Ghi chú: Phí, lệ phí để lại, viện trợ, nguồn khác ghi chi tiết giống như kinh phí ngân sách nhà nước giao và chi tiết theo mục lục NSNN các khoản chênh lệch (nếu có).*

**Phụ biểu số 02a/BCKT-TKT-NSĐP****CHI TIẾT CHÊNH LỆCH KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN  
NĂM... CỦA...***Đơn vị tính:...*

Số TT	Nội dung	Các khoản thu hồi nộp NS	Các khoản chuyển QT năm sau	Giảm chi khác	...	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Chi sai chế độ</b>					
	...					
<b>II</b>	<b>Các khoản chi sai nguồn</b>					
	...					
	...					
	...					
	<b>Tổng cộng</b>					

*Ghi chú: Ghi chi tiết theo từng khoản chi, nội dung chi*

**Phụ biểu số 03a/BCKT-TKT-NSĐP****TÌNH HÌNH THU, CHI SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM... CỦA...***Đơn vị tính:...*

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
<b>I</b>	<b>HOẠT ĐỘNG...</b>			
<b>1</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang</b>			
<b>2</b>	<b>Thu trong kỳ</b>			
<b>3</b>	<b>Chi trong kỳ</b> Trong đó: - Giá vốn hàng bán - Chi phí bán hàng, chi phí quản lý - Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp			
<b>4</b>	<b>Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (1 + 2 - 3)</b>			
<b>5</b>	<b>Nộp NSNN kỳ này</b>			
<b>6</b>	<b>Nộp cấp trên kỳ này</b>			
<b>7</b>	<b>Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này</b>			
<b>8</b>	<b>Trích lập các quỹ kỳ này</b>			
<b>9</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (4 - 5 - 6 - 7 - 8)</b>			
<b>II</b>	<b>HOẠT ĐỘNG...</b>			
<b>1</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang</b>			
<b>2</b>	<b>Thu trong kỳ</b>			
<b>3</b>	<b>Chi trong kỳ</b> Trong đó: - Giá vốn hàng bán - Chi phí bán hàng, chi phí quản lý - Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp			
<b>4</b>	<b>Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (1 + 2 - 3)</b>			
<b>5</b>	<b>Nộp NSNN kỳ này</b>			
<b>6</b>	<b>Nộp cấp trên kỳ này</b>			
<b>7</b>	<b>Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này</b>			
<b>8</b>	<b>Trích lập các quỹ kỳ này</b>			
<b>9</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (4 - 5 - 6 - 7 - 8)</b>			
<b>III</b>	<b>HOẠT ĐỘNG...</b>			

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

*Ghi chú: Đối với các đơn vị có chênh lệch nhỏ có thể nêu nguyên nhân chênh lệch trực tiếp vào Báo cáo kiểm toán không phải lập biểu này.*

**Phụ biểu số 03b/BCKT-TKT-NSDP****CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN NĂM... CỦA...***Đơn vị tính:...*

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
	<b>Tổng cộng</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
<b>I</b>	<b>Thuế (1 + 2 +...)</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
<b>1</b>	<b>Thuế GTGT</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
<b>2</b>	<b>Thuế TNDN</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
<b>II</b>	<b>Phí, lệ phí</b>			
	Số còn phải nộp đầu năm			
	Số phát sinh phải nộp trong năm			
	Số đã nộp trong năm			
	Số còn phải nộp cuối năm			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>			
1	Kinh phí thừa			
2	Thanh lý tài sản			
	...			

- Ghi chú: Các khoản phải nộp khác lấy theo số còn phải nộp 31/12/...

\* Giải thích các nguyên nhân chênh lệch:



**Phụ biểu số 04/BCKT-TKT-NSDP****BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NĂM...**  
**TẠI... (tên đơn vị được kiểm toán)***Đơn vị tính:...*

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>Các khoản phải nộp NSNN</b>		
1	Thuế GTGT		
2	Thuế TNDN		
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTĐB		
5	Thuế nhà đất		
6	Thuế TNCN		
7	Thuế tài nguyên		
8	Thuế khác		
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		
11	Kinh phí thừa		
12	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	Chi XDCB		
<b>II</b>	<b>Giảm thanh toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XDCB		
<b>III</b>	<b>Giảm trừ dự toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi xây dựng cơ bản		
<b>IV</b>	<b>Các khoản giảm chi khác</b>		
	<i>(Chi tiết các khoản)</i>		
1			
2			
3			
...			

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC****BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM...  
CỦA BQLDA...****Mẫu số 02/BCKT-TKT-NSĐP***(Áp dụng cho kiểm toán việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư XDCB của  
các Ban QLDA thuộc tỉnh, thành phố)**(Ban hành kèm Quyết định số 01/2011/QĐ-KTNN ngày 21/6/2011  
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

..., ngày... tháng... năm.....

**Mẫu số 02/BCKT-TKT-NSDP**

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KHU VỰC....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm....

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM...  
CỦA BQLDA...**

Thực hiện Quyết định số... /QĐ-KTNN ngày.../.../... của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm... của... (*tỉnh, thành phố*), Tổ kiểm toán thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước tại... của Kiểm toán Nhà nước Khu vực... đã tiến hành kiểm toán việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư XDCB năm... của..., từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...

**1. Nội dung kiểm toán**

- Kiểm toán tình hình quản lý, sử dụng và quyết toán vốn đầu tư XDCB;
- Kiểm toán chi phí hoạt động của BQLDA;
- Kiểm toán việc chấp hành Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các chính sách, chế độ của Nhà nước trong quá trình triển khai thực hiện dự án, công trình.

**2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán**

2.1. Phạm vi kiểm toán

Kiểm toán tổng hợp... dự án và kiểm toán chi tiết... dự án, cụ thể:

- Các dự án kiểm toán tổng hợp
- + Dự án...
- Các dự án kiểm toán chi tiết giá trị, cụ thể như sau:
- + Dự án...

*(Ghi rõ các dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; dự án đã lập quyết toán nhưng chưa được phê duyệt; dự án hoàn thành chưa lập quyết toán vốn nhưng đã có quyết toán A - B; dự án đang thực hiện đầu tư,...)*

- Năm ngân sách kiểm toán:... và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Nêu các giới hạn về nội dung, phương pháp cũng như các chỉ tiêu mà Tổ kiểm toán không thực hiện kiểm toán bởi những lý do khách quan, chủ quan.

**3. Căn cứ kiểm toán**

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật NSNN, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;



- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán của Tổ kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, các Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Tổ kiểm toán và Báo cáo quyết toán và các hồ sơ tài liệu có liên quan của dự án do BQL cung cấp (*Phụ biểu số 01/BCKT-TKT-NSDP*). Báo cáo kiểm toán của Tổ kiểm toán gồm các nội dung sau:

## PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

### I. KIỂM TOÁN TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ

#### 1. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư

(*Phụ biểu số 02/BCKT-TKT-NSDP*)

Đánh giá công tác thực hiện kế hoạch vốn đầu tư tại các dự án thuộc sự quản lý của BQLDA, trên cơ sở đó đưa ra các kết luận cho phù hợp về công tác bố trí vốn đầu tư cho các công trình chuyển tiếp, công trình khởi công mới, nhất là việc bố trí vốn để trả nợ cho các công trình hoàn thành, cho các dự án sử dụng vốn vay... (*Có số và bằng chứng cụ thể*).

#### 2. Tình hình thực hiện công tác đấu thầu

Trên cơ sở danh mục các công trình hoặc hạng mục công trình (*hoặc HMCT*) do BQLDA quản lý được khởi công mới trong năm. Đánh giá trình tự và thủ tục lựa chọn nhà thầu để thực hiện các dự án nói trên theo một số nội dung chủ yếu sau:

##### 2.1. Về các công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu

- Số công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu theo quy định tại Nghị định (*hoặc Luật Đấu thầu*) số..., ngày... tháng... năm..., gồm:

+ Số công trình (*hoặc HMCT*) thực hiện đấu thầu là...; chiếm...% tổng số công trình (*hoặc HMCT*) phải đấu thầu;

+ Số công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu, nhưng cho phép chỉ định thầu là... công trình; chiếm...% tổng số công trình phải đấu thầu (*Phụ biểu số 03/BCKT-TKT-NSDP*);

+ Kết quả đấu thầu và chỉ định thầu của các công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu như sau:

\* Kết quả đấu thầu và chỉ định thầu của các công trình (*hoặc HMCT*) theo các chỉ tiêu sau (*tổng giá trị các gói thầu; giá trị trúng thầu; chênh lệch*).

\* Kết quả chỉ định thầu của các công trình (*hoặc HMCT*) thuộc diện phải đấu thầu theo các chỉ tiêu sau (*tổng giá trị dự toán được duyệt; giá trị chỉ định thầu; chênh lệch*).

Thông qua đó đánh giá hiệu quả của công tác đấu thầu; việc chấp hành các quy định hiện hành của Nhà nước về công tác đấu thầu...nếu các nguyên nhân không tổ chức đấu thầu, mức độ sai phạm....

2.2. Về các công trình (hoặc HMCT) không thuộc diện phải đấu thầu

- Số công trình (hoặc HMCT) không thuộc diện phải đấu thầu theo quy định tại Nghị định (hoặc Luật Đấu thầu) số....., ngày...tháng...năm..., gồm:...

- Kết quả chọn thầu của các công trình (hoặc HMCT) không thuộc diện phải đấu thầu theo các chỉ tiêu sau (tổng giá trị dự toán được duyệt; giá trị chọn thầu; chênh lệch).

Đánh giá tổng quát và chi tiết về tình hình đấu thầu, so sánh hiệu quả giữa các dự án đấu thầu với các dự án chỉ định thầu và giữa các dự án chỉ định thầu với các dự án không phải tổ chức đấu thầu...(trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu do BQL cung cấp và kết quả kiểm toán... dự án chi tiết nêu trên; lựa chọn thêm một số thông tin về các dự án khác do BQL thực hiện)

### **3. Tình hình quyết toán vốn đầu tư công trình và quyết toán vốn đầu tư xây dựng theo năm ngân sách**

3.1. Tình hình quyết toán vốn đầu tư công trình

Qua kiểm toán cho thấy đến ngày 31/12/... (ghi theo năm tài chính kiểm toán) BQL...hiện đang quản lý... dự án (công trình) đã hoàn thành, gồm:

- ...dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong năm ngân sách được kiểm toán với tổng số vốn đầu tư được phê duyệt là....., giảm... (So sánh với giá trị chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; so sánh với giá trị quyết toán A-B; so sánh với tổng dự toán và với tổng mức đầu tư được duyệt);

- ...dự án hoàn thành chủ đầu tư đã gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư cho UBND để phê duyệt nhưng chưa được phê duyệt với tổng số vốn đầu tư đề nghị phê duyệt là....., giảm... (so sánh với giá trị quyết toán A-B; so sánh với tổng dự toán và với tổng mức đầu tư được duyệt), trong đó có... dự án thời gian phê duyệt chậm so với Luật định.

- ...dự án hoàn thành, nhưng chủ đầu tư chưa lập được Báo cáo quyết toán vốn đầu tư để trình UBND phê duyệt với tổng số giá trị A-B đề nghị quyết toán là...giảm... (so sánh với tổng dự toán và với tổng mức đầu tư được duyệt), trong đó có... dự án đã hoàn thành chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư chậm so với quy định.

- ...dự án hoàn thành, nhưng chưa lập được quyết toán A-B, với tổng giá trị trúng thầu hoặc giá chỉ định thầu được duyệt là...

Đánh giá công tác lập báo cáo và phê duyệt báo cáo quyết toán vốn đầu tư của BQL và của địa phương. Nguyên nhân lập và phê duyệt báo cáo quyết toán vốn đầu tư chậm, mức độ vi phạm...

3.2. Tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng năm ngân sách

- Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng trong năm...

- Tổng vốn đầu tư xây dựng đã thực hiện trong năm...

- Số vốn đầu tư xây dựng chưa được quyết toán năm...

#### **4. Nợ đọng xây dựng cơ bản**

Xác định số nợ đọng XDCB của BQLDA; phân tích, xác định rõ nguyên nhân nợ đọng... cũng như trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xảy ra tình trạng này (nếu có).

#### **5. Công tác quản lý vật tư, tài sản dự án**

##### **II. KIỂM TOÁN CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN**

Đánh giá việc tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án được kiểm toán (quy định tại Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn Luật Xây dựng...). Cụ thể như sau:

#### **1. Kiểm toán dự án đã phê duyệt quyết toán**

##### **1.1. Kiểm toán việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng**

- Trình tự lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư
- Trình tự lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán
- Giấy phép xây dựng
- Công tác lựa chọn nhà thầu xây dựng, hợp đồng kinh tế, bảo lãnh hợp đồng,...
- Công tác giám sát, nghiệm thu, quản lý chất lượng công trình; tình hình chấp hành thiết kế kỹ thuật được duyệt, chấp hành thủ tục và giấy phép xây dựng,...

##### **1.2. Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án**

- Số báo cáo:
- Số kiểm toán:
- Chênh lệch:

\* Nguyên nhân chênh lệch:

##### **1.3. Đánh giá hiệu quả thực hiện dự án**

- Đánh giá về quy mô dự án (hợp lý hay không hợp lý):
- Đánh giá về lựa chọn địa điểm đầu tư:
- Đánh giá về phương án thiết kế, lựa chọn công nghệ, phương án tài chính,...

#### **2. Kiểm toán dự án chưa phê duyệt quyết toán**

2.1. Kiểm toán việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng (như điểm 1.1 nêu trên)

2.2. Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án hoặc của một số gói thầu được chọn kiểm toán (như điểm 1.2 nêu trên)

2.3. Đánh giá hiệu quả của dự án (như điểm 1.3 nêu trên)

#### **3. Kiểm toán dự án đang thực hiện**

3.1. Kiểm toán việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng (như điểm 1.1 nêu trên)

3.2. Kiểm toán giá trị một số gói thầu của dự án

- Giá trị gói thầu:

- Số kiểm toán:

- Chênh lệch:

\* Nguyên nhân chênh lệch:

3.3. Đánh giá hiệu quả của dự án (như điểm 1.3 nêu trên)

**4. Kết quả kiểm toán chi tiết dự án, gói thầu (Phụ biểu số 04 và 05/BCKT-TKT-NSDP)**

### III. KIỂM TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BQLDA

**1. Đối với BQLDA được NSNN cấp kinh phí hoạt động riêng (nội dung kiểm toán áp dụng như đơn vị dự toán cấp 3)**

**2. Đối với BQLDA, nguồn kinh phí hoạt động được trích theo tỷ lệ % quy định từ nguồn vốn đầu tư của từng dự án (nội dung kiểm toán cơ bản áp dụng đối với đơn vị dự toán cấp 3 nhưng không phải phân theo mục lục NSNN)**

### IV. KIỂM TOÁN VIỆC CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Tổ chức bộ máy kế toán

2. Chứng từ kế toán

3. Hệ thống tài khoản và sổ kế toán áp dụng

4. Báo cáo quyết toán

## PHẦN THỨ HAI KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

**1. Xác nhận số liệu cơ bản của dự án theo kết quả kiểm toán:**

- Nguồn vốn

- Vốn đầu tư thực hiện (nếu không đủ điều kiện xác nhận số báo cáo thì xác nhận theo giá trị Báo cáo được kiểm toán)

**2. Chấp hành các luật, quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; chế độ tài chính - kế toán và văn bản pháp luật có liên quan**

2.1. Chấp hành Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu; các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

2.2. Chấp hành chế độ quản lý tài chính, kế toán

2.3. Chấp hành các văn bản pháp luật khác có liên quan

**3. Những phát hiện về sự bất cập của chính sách, chế độ và cơ chế quản lý đối với dự án**

### II. KIẾN NGHỊ

**1. Đối với BQLDA...**

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán theo ý kiến kết luận của KTNN

1.2. Kiến nghị xử lý các vấn đề tài chính (trong đó: nêu rõ số đề nghị nộp NSNN, số đề nghị giảm cấp phát, giảm khác,...)

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán, công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

1.4. Xử lý trách nhiệm cá nhân liên quan đến sai phạm trong quá trình kiểm toán

1.5. Ý kiến tư vấn về các giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý tài chính kế toán.

**2. Đối với cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (UBND...)**

**3. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan (Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế,...)**

**4. Đối với Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ (nếu có)**

\* \* \*

Đề nghị... (*đơn vị và cá nhân thực hiện kiến nghị*) thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của KTNN và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính - Vật giá (*hoặc cơ quan chủ quản*) để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước Khu vực... địa chỉ... trước ngày.../.../...

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN về nộp ngân sách nhà nước, giảm thanh toán, giảm dự toán đề nghị ghi rõ trên chứng từ:

- Nội dung và số tiền thực hiện theo kiến nghị của KTNN năm... theo Công văn số.../KV...- ... ngày.../.../... của Kiểm toán Nhà nước khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại... (*đối với các đơn vị được kiểm toán mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước*)

hoặc

- Nộp NSNN theo Công văn số.../KV...- ... ngày.../.../... của Kiểm toán Nhà nước khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại...). (*đối với các đơn vị được kiểm toán không mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, thực hiện kiến nghị kiểm toán thông qua chuyển khoản ngân hàng*).

Báo cáo kiểm toán gồm... trang, từ trang... đến trang... và các Phụ biểu từ số... đến số... là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo này./.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**  
(*Ký, họ tên và số hiệu thẻ KTVNN*)

**TRƯỞNG ĐOÀN KTNN**  
(*Ký, họ tên và số hiệu thẻ KTVNN*)

**KIỂM TOÁN TRƯỞNG**  
(*Ký, họ tên và đóng dấu*)











Phụ biểu số 05/BCKT-TKT-NSDP

**CHI TIẾT GIÁM TRỪ**  
*Công trình...*  
*Hạng mục...*

STT	Nội dung công việc	ĐVT	<u>Khối lượng</u> <u>Báo cáo</u> Khối lượng kiểm toán	<u>Đơn giá</u> <u>báo cáo</u> Đơn giá Kiểm toán	<u>Thành tiền</u> <u>báo cáo</u> Thành tiền kiểm toán	Thành tiền chênh lệch	Ghi chú
A	B	C	1	2	$3=1*2$	4	5
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
	<b>Cộng</b>						

*Ghi chú: Số gạch chân là số liệu của đơn vị, số không gạch chân là số liệu của Kiểm toán Nhà nước*  
*Mẫu này áp dụng cho công trình đấu thầu lập đơn giá tổng hợp*

Phụ biểu số 05a/BCKT-TKT-NSDP

## TỔNG HỢP CHÉNH LỆCH DO KTNN XÁC ĐỊNH

Công trình:...

Hạng mục:...

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Tổng số
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>		
	Chi phí vật liệu:	x	=
	Chi phí nhân công:	x	=
	Chi phí máy thi công:	x	=
	Chi phí trực tiếp khác	x	=
<b>II</b>	<b>Chi phí chung:</b>	<b>x</b>	<b>=</b>
...			
<b>III</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước:</b>	<b>x</b>	<b>=</b>
...			
<b>IV</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng đầu ra:</b>	<b>x</b>	<b>=</b>
...			
	<b>Cộng</b>		

*Ghi chú: Các hệ số thay đổi theo chế độ hiện hành và nếu công trình đấu thầu thì theo hệ số do các đơn vị dự thầu lập.  
Mẫu này áp dụng cho công trình đấu thầu lập theo đơn giá chi tiết hoặc công trình chỉ định thầu.*





## Phụ biểu số 06/BCKT-TKT-NSDP

## BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NĂM... CỦA...

Đơn vị tính:...

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>Các khoản phải nộp NSNN</b>		
1	Thuế GTGT		
2	Thuế TNDN		
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTĐB		
5	Thuế nhà đất		
6	Thuế TNCN		
7	Thuế tài nguyên		
8	Thuế khác		
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		
11	Kinh phí thừa		
12	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	Chi XD CB		
<b>II</b>	<b>Giảm thanh toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XD CB		
<b>III</b>	<b>Giảm trừ dự toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi xây dựng cơ bản		
<b>IV</b>	<b>Các khoản giảm chi khác</b>		
	<i>(Chi tiết các khoản)</i>		
1			
2			
3			
...			

(Xem tiếp Công báo số 421 + 422)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: 080.44946 - 080.44597  
Fax: 080.44517  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng